

BÁO CÁO

Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn huyện Ninh Hải giai đoạn 2016-2021
(thời kỳ báo cáo từ 01/01/2016 đến 31/12/2021)

Thực hiện Kế hoạch số 07/KH-ĐGS ngày 19/8/2022 của Đoàn Giám sát HĐND tỉnh về giám sát chuyên đề của HĐND tỉnh về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021, UBND huyện Ninh Hải báo cáo kết quả thực hiện như sau:

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của địa phương

Xác định công tác phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên, UBND huyện luôn quan tâm chỉ đạo các cấp chính quyền, người đứng đầu và cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị và địa phương chủ động nêu cao tinh thần trách nhiệm, tích cực tham gia các hoạt động đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

Đồng thời, UBND huyện đã kịp thời triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về công tác phòng, chống tham nhũng như: Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị về “tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực” và các văn bản chỉ đạo, điều hành của tỉnh, Huyện ủy về phòng, chống tham nhũng như: Chỉ thị số 62-CT/TU ngày 19/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng vật; Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 12/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đến năm 2020 theo quy định.

Thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc công tác thanh tra, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo. Qua đó để kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm của địa phương

a. Các hình thức cụ thể đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng:

Thông qua các Hội nghị quán triệt, tuyên truyền, sinh hoạt “Ngày pháp luật”, lãnh đạo UBND huyện thường xuyên quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng đến đội ngũ cán bộ, công chức; lồng ghép quán triệt các chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước về phòng, chống tham nhũng đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện thông qua các cuộc họp hàng tháng, hàng quý của cơ quan, đơn vị một cách hiệu quả, đúng trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo nội dung, thời gian theo quy định. Đồng thời, nhằm nâng cao nhận thức cho các tầng lớp nhân dân trên địa bàn về công tác phòng, chống tham nhũng, UBND huyện đã chỉ đạo tuyên truyền các chính sách pháp luật đến toàn bộ người dân thông qua hệ thống phát thanh từ huyện đến xã và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị, địa phương cho cán bộ, người dân được biết; góp phần xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh, đội ngũ cán bộ, đảng viên gương mẫu, liêm chính, tạo niềm tin trong nhân dân.

Trong kỳ báo cáo, UBND huyện đã ban hành các văn bản về tuyên truyền công tác phòng, chống tham nhũng, cụ thể như sau: Kế hoạch số 230/KH-UBND ngày 05/9/2019 về tổ chức hội nghị tập huấn Luật Phòng, chống tham nhũng 2018 và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; Kế hoạch số 269/KH-UBND ngày 31/10/2019 về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019-2020; Kế hoạch số 270/KH-UBND ngày 31/10/2019 về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019-2021; Công văn số 1239/UBND-NC ngày 08/4/2020 về việc tiếp tục thực hiện đề án “tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019-2021”; Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 31/5/2021 về thực hiện Đề án “Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tham nhũng giai đoạn 2019-2021” và Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 23/02/2022 về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng năm 2022 trên địa bàn huyện Ninh Hải.

Trong kỳ báo cáo, UBND huyện đã tổ chức 03 hội nghị tuyên truyền về công tác phòng chống tham nhũng với 285 người tham dự.

b. Việc ban hành văn bản, hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp trên trong công tác phòng, chống tham nhũng:

Hàng năm, căn cứ vào chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, Huyện uỷ, UBND huyện đã kịp thời ban hành các kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng năm và các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo về công tác phòng, chống tham nhũng đúng

trọng tâm, trọng điểm, để triển khai thực hiện tại đơn vị. Đặc biệt là triển khai các văn bản liên quan đến việc triển khai thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 28/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc; Chỉ thị số 62-CT/TU ngày 19/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phòng, chống “tham nhũng vặt”; Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

(Đính kèm phụ lục 13)

Qua đó, kịp thời triển khai thực hiện các văn bản của cấp trên góp phần nâng cao hiệu quả phòng, chống tham nhũng tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

2.3 Tình hình tổ chức, bộ máy, phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện trong công tác phòng, chống tham nhũng; tình hình hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng

UBND huyện phân công Thanh tra huyện làm đầu mối tham mưu công tác phòng, chống tham nhũng. Tổ chức bộ máy cơ quan Thanh tra huyện gồm 06 công chức bao gồm: 01 Chánh thanh tra; 01 Phó Chánh thanh tra và 04 Thanh tra viên.

2.4 Các kết quả khác đã thực hiện để quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng: không có

3. Kết quả thực hiện các biện pháp ngừa phòng ngừa tham nhũng

3.1 Việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị:

UBND huyện đã thực hiện công khai, minh bạch chính sách, quy định, thủ tục giải quyết công việc gắn với cải cách thủ tục hành chính; công khai việc quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công, phân bổ dự toán, công khai các chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo quy định. Hiện nay, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thuộc huyện, UBND các xã, thị trấn rà soát, cập nhật kịp thời và thực hiện nghiêm túc công tác công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình bằng hình thức niêm yết công khai tại bộ phận một cửa của UBND huyện.

UBND huyện thực hiện công khai dự toán, quyết toán và được công khai trong các cuộc họp Hội đồng nhân dân và công khai trên trang Thông tin điện tử của UBND huyện theo quy định.

Việc mua sắm, sử dụng tài sản công được UBND huyện thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn có liên quan; đảm bảo thực hiện đúng quy định và tiết kiệm, chống lãng phí.

Việc công khai, minh bạch trong tuyển dụng, bố trí, quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ được thực hiện nghiêm túc. Hàng năm, UBND huyện đều xây dựng kế hoạch giao chỉ tiêu biên chế trên cơ sở tinh gọn; xây dựng đề án vị trí việc làm theo tiêu chuẩn kế ngạch công chức, viên chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật, làm cơ sở cho việc thực hiện tốt công tác tuyển dụng, nâng ngạch, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Viên chức.

3.2 Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn:

UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo quy định của Trung ương và của UBND tỉnh, vận dụng vào quy chế chi tiêu nội bộ trong việc quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên, nhằm tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đúng quy định ban hành. đồng thời, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trên địa bàn huyện Ninh Hải.

3.3 Việc cán bộ, công chức, viên chức nộp lại quà tặng: không có.

3.4 Việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn huyện đều đã thực hiện quy chế làm việc cụ thể về lễ lối, tác phong làm việc của công chức, bố trí nơi làm việc khoa học; từng bước chuyên môn hoá đội ngũ cán bộ công chức; sử dụng hiệu quả thời gian làm việc, phân công trách nhiệm để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tốt quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp không để xảy ra tình trạng sách nhiễu, làm phiền hà công dân đến làm việc.

3.5 Việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức nhằm phòng ngừa tham nhũng

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2021, trên địa bàn huyện Ninh Hải đã thực hiện chuyển đổi vị trí công tác 47 trường hợp. Cụ thể như sau: năm 2016: đã chuyển đổi 16 trường hợp; năm 2017, đã chuyển đổi 04 trường hợp; năm 2018, đã chuyển đổi 04 trường hợp; năm 2019, đã chuyển đổi 12 trường hợp; năm 2020, đã chuyển đổi 06 trường hợp; năm 2021, đã chuyển đổi 05 trường hợp.

3.6 Việc thực hiện các quy định về minh bạch tài sản và thu nhập:

UBND huyện xác định kê khai tài sản, thu nhập cá nhân là giải pháp trọng tâm trong công tác phòng, chống tham nhũng, hàng năm, UBND huyện thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập nghiêm túc, đúng quy định. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Tổng số người kê khai tài sản, thu nhập/ tổng số người phải kê khai: 1.490/1.490 người, đạt tỷ lệ 100%. Cụ thể: năm 2016: 360/360 người, năm 2017: 360/360 người; năm 2018: 333/333 người; năm 2020: 294/294 người và năm 2021: 143/143 người. Tổng số bản kê khai đã công khai: 1.490/1.490 bản, đạt 100%. Số lượng bản kê khai được công khai theo hình thức niêm yết: 918/1.490 bản, đạt tỷ lệ 61,61%; Số lượng bản kê khai được công khai thông qua cuộc họp: 572/1.490 bản, đạt tỷ lệ 38,39%.

3.7 Việc xem xét, xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý, phụ trách:

Đã xử lý trách nhiệm người đứng đầu để xảy ra tình trạng tham nhũng trong cơ quan, đơn vị 03 trường hợp. Cụ thể như sau:

Năm 2016, kiểm điểm trách nhiệm đối với bà Nguyễn Thị Bé - Hiệu trưởng trường Tiểu học Phương Cựu 3 do để xảy ra tham nhũng trong nhà trường (vụ kê toán “tham ô tài sản” của trường học) hình thức kiểm điểm rút kinh nghiệm.

Năm 2020, xử lý trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu đối với vụ án ông Lương Tiến Thành - Nguyên Chỉ huy trưởng quân sự xã Xuân Hải nhận hối lộ, cụ thể:

- Bà Võ Thị Như Thủy - Chủ tịch UBND xã Xuân Hải, hình thức: về mặt chính quyền và về mặt Đảng: kiểm điểm rút kinh nghiệm,

- Ông Nguyễn Đình Thi - Phó Chủ tịch UBND xã Xuân Hải, hình thức: về mặt chính quyền và về mặt Đảng: khiển trách (Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND huyện) theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 76, Điểm a Khoản 1 Điều 77, Khoản 1 Điều 78 Nghị định 59/2019/NĐ-CP và Quyết định số 03-QĐ/UBND ngày 06/10/2020 của Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy về thi hành kỷ luật đồng chí Nguyễn Đình Thi, Đảng ủy viên, Phó Chủ tịch UBND xã Xuân Hải)

3.8 Việc thực hiện cải cách hành chính

Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện cải cách hành chính một cửa, một cửa liên thông tại một số phòng ban trực thuộc UBND huyện và 9 xã, thị trấn trên địa bàn. Đồng thời, UBND huyện đã thực hiện và công khai 274 thủ tục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của huyện, mang lại hiệu quả khả quan và được nhân dân đồng tình, giảm bớt thời gian đi lại của người dân.

3.9 Việc tăng cường áp dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Tiếp tục thực hiện Chương trình tổng thể về cải cách hành chính, đổi mới, nâng cao chất lượng việc giải quyết các thủ tục hành chính cho cơ quan, tổ chức

và công dân nhằm rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, giảm thời gian đi lại, chờ đợi và chi phí cho nhân dân, đẩy mạnh việc áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin trong quản lý công việc, tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính, tiếp tục triển khai áp dụng phần mềm quản lý văn bản TD office, phần mềm đánh giá cán bộ, công chức từng bước giảm thiểu văn bản, giấy tờ, nâng cao hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức; đầu tư trang bị phần mềm kế toán cho các xã, thị trấn và các đơn vị trực thuộc.

3.10 Việc đổi mới phương thức thanh toán, trả lương qua tài khoản

100% các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thực hiện việc chi trả lương qua tài khoản ngân hàng theo Chỉ thị số 20/2007/CT-TTg ngày 24/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, đã áp dụng dịch vụ công trong các thủ tục liên quan đến kho bạc nhà nước.

3.11 Kết quả thực hiện những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị trong thực hiện quy định về tạm đình chỉ, tạm thời chuyển đổi vị trí công tác khác đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm liên quan đến tham nhũng: Không có.

3.12 Kết quả thực hiện những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị trong thực hiện quy định về trách nhiệm giải trình trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao: Không có

4. Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng; việc giải quyết, kiểm sát giải quyết, xét xử vụ việc, vụ án tham nhũng, tiêu cực; kết quả thu hồi tài sản tham nhũng

4.1 Kết quả điều tra, truy tố, xét xử các vụ tham nhũng trong phạm vi theo dõi, quản lý của địa phương, kết quả thu hồi tài sản tham nhũng

Năm 2020, cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện tiếp nhận vụ việc ông Lương Tiến Thành là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Hải, đồng thời là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã Xuân Hải có hành vi nhận hối lộ là khoản tiền 4.500.000 đồng¹. Ngày 27/4/2020, Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải đã xét xử và tuyên Lương Tiến Thành – nguyên chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Hải 15 tháng tù giam, về tội “Nhận hối lộ”, cấm đảm nhiệm chức vụ 2 năm sau khi mãn hạn tù.

Thu hồi tài sản tham nhũng sung công quỹ nhà nước 4,5 triệu đồng.

4.2 Kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng qua hoạt động tự kiểm tra nội bộ của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: Không có

4.3 Kết quả công tác thanh tra và việc phát hiện, xử lý các vụ việc tham nhũng qua hoạt động thanh tra: Không có

¹ Ông Lương Tiến Thành nhận tiền của bà Nguyễn Thị Minh là mẹ của Nguyễn Văn Đức Lâm với mục đích là giúp Lâm không phải đi khám sức khỏe trong đợt khám sức khỏe để đi nghĩa vụ quân sự năm 2020 tại xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải. Tuy nhiên, tại cuộc họp Hội đồng quân sự xã, Thành có ý kiến đề nghị cho Lâm được hoãn khám vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhưng Hội đồng không đồng ý. Khi biết Lâm vẫn phải đi khám sức khỏe, chị Minh đã chủ động đến Công an xã Xuân Hải khai báo.

4.4 Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo và việc phát hiện, xử lý tham nhũng qua giải quyết khiếu nại, tố cáo: Không có

4.5 Kết quả rà soát, phát hiện tham nhũng qua các hoạt động khác:

Năm 2020, cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện tiếp nhận vụ việc ông Lương Tiến Thành là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Hải nhận hối lộ thông qua tin tố giác tội phạm.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra trách nhiệm thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng

5.1 Việc triển khai các cuộc thanh tra:

- Tổng số cuộc thanh tra: 29 cuộc/43 đơn vị. Trong đó: năm 2016: 04 cuộc; năm 2017: 05 cuộc; năm 2018: 05 cuộc; năm 2019: 05 cuộc; năm 2020: 05 cuộc; năm 2021: 05 cuộc.

- Tổng số cuộc thanh tra trách nhiệm: 09 cuộc /10 đơn vị. Trong đó: năm 2016: 0 cuộc; năm 2017: 01 cuộc/01 đơn vị; năm 2018: 01 cuộc/ 02 đơn vị; năm 2019: 02 cuộc/ 02 đơn vị; năm 2020: 03 cuộc/ 03 đơn vị; năm 2021: 02 cuộc/ 02 đơn vị.

- Tổng số cuộc thanh tra đã kết thúc thanh tra trực tiếp tại đơn vị: 29 cuộc /43 đơn vị; số cuộc thanh tra đã ban hành kết luận: 28 cuộc.

5.2 Kết quả thanh tra, kiểm tra:

- Số đơn vị có vi phạm/ số đơn vị được thanh tra: 19/43 đơn vị.

- Những vi phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra: công tác quản lý, sử dụng đất đai còn lỏng lẻo, sử dụng quỹ đất chưa được hiệu quả, việc xử lý vi phạm trong lĩnh vực đất đai chưa kiên quyết, còn nể nang dẫn đến tình trạng đất công bị người dân lấn, chiếm sử dụng.

- Kiến nghị:

+ Kiểm điểm rút kinh nghiệm: 55 trường hợp. Trong đó: tập thể: 19 trường hợp, cá nhân: 36 trường hợp.

+ Xử lý hành chính: không.

+ Kiến nghị sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ các cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước: không.

+ Kết quả thực hiện các kiến nghị:

Đã kiến nghị thu hồi về đất đai: 147.411m², đến nay đã thu hồi 1.194 m², chưa thu hồi 146.217 m².

Đã kiến nghị thu hồi về kinh tế: 224.135.222 đồng, đến nay đã thu hồi 129.755.142 đồng, chưa thu hồi 94.380.080 đồng.

6. Số vụ việc tham nhũng liên quan đến cán bộ, công chức thanh tra:

Trong thời kỳ báo cáo, không xảy ra vụ án, vụ việc tham nhũng liên quan đến công chức thanh tra.

7. Phát huy vai trò của xã hội, hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực

7.1 Các nội dung đã thực hiện nhằm nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị – xã hội, xã hội – nghề nghiệp, cơ quan báo chí, ngôn luận và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng: Tuyên truyền thông qua các hội viên nhằm nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác phòng, chống tham nhũng.

7.2 Những kết quả, đóng góp của các tổ chức chính trị – xã hội, xã hội – nghề nghiệp, cơ quan báo chí, ngôn luận, doanh nghiệp và các tổ chức, đoàn thể khác trong phòng, chống tham nhũng: Qua tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức, góp phần hạn chế tham nhũng xảy ra trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (gọi tắt là THTK, CLP)

1. Việc chỉ đạo điều hành công tác THTK, CLP

1.1 Việc ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện.

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm phát huy cao nhất mọi nguồn lực hoàn thành các mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc Hội, Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Cấp Tỉnh và Huyện cũng đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật THTK, CLP và ban hành các văn bản liên quan nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm, tạo sự chuyển biến thực sự trong công tác THTK, CLP. Đặc biệt là hàng năm đều ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và báo cáo đánh giá kết quả thực hiện (*Kèm danh mục văn bản*)

1.2 Việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật THTK, CLP.

Nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, UBND huyện đã chỉ đạo tuyên truyền các chính sách pháp luật đến toàn bộ người dân thông qua hệ thống phát thanh từ huyện đến xã và niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị, địa phương cho cán bộ, người dân được biết; góp phần xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh, đội ngũ cán bộ, đảng viên gương mẫu, liêm chính, tạo niềm tin trong nhân dân.

2. Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN):

2.1 Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về thu, chi ngân sách trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn (so sánh, đánh giá kết quả đạt được với chỉ tiêu đề ra theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết của HĐND tỉnh).

Việc thực hiện thu, chi ngân sách trên cơ sở dự toán tính giao. Thu, chi bám sát dự toán được giao. Trong công tác thu luôn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế; ban hành các văn bản chỉ đạo công tác thu ngân sách

hàng năm; đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chủ động tích cực triển khai các biện pháp thực hiện thu ngân sách, khai thác nguồn thu, chống thất thu. Kết quả thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn huyện các năm 2016-2021 đều hoàn thành dự toán tính giao, đảm bảo nguồn thu đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng, các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ theo dự toán và phát sinh trong năm. *(Kèm phụ lục 8.9)*

2.2. Việc tổ chức thực hiện các quy định về chế độ, chính sách; định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi theo quy định.

UBND huyện đã triển khai tổ chức thực hiện các quy định về chế độ, chính sách; định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi đảm bảo theo quy định hiện hành.

2.3. Kết quả tiết kiệm các khoản chi thường xuyên của ngân sách nhà nước

Trong quản lý, sử dụng kinh phí, NSNN đã chủ động thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên: chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm, sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí và được quy định rõ trong quy chế của cơ quan, đơn vị. Qua đó giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn huyện đã tiết kiệm được số kinh phí nhất định.

(Kèm phụ lục 4)

2.4. Việc đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017; việc giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

UBND huyện tiếp tục giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT - BTC - BNV ngày 30/5/2014 quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước. Qua đó, hàng năm cơ quan, đơn vị đều thực hiện tốt công tác THPT, CLP trong việc quản lý và sử dụng kinh phí NSNN của cơ quan, đơn vị, địa phương, tạo cho huyện giảm thiểu các khoản chi không cần thiết, tiết kiệm một khoản kinh phí đảm bảo cho những nhiệm vụ chính trị khác của Huyện.

Đã giao quyền tự chủ về tài chính cho các xã thị trấn và các đơn vị hành chính, sự nghiệp với số lượng đơn vị tự chủ tài chính là 70 đơn vị (Huyện: 61, Xã, thị trấn: 09) theo Nghị định 117/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT - BTC - BNV ngày 30/5/2014 và 01 đơn vị chưa giao thực hiện chế độ tự chủ *(Hội cựu chiến binh huyện, do nhân sự chưa đảm bảo)*. Riêng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác là 45 đơn vị.

3. Trong quản lý sử dụng vốn đầu tư công

3.1 Công tác lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch trung hạn và hằng năm; lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, Hội đồng nhân dân huyện đã ban hành Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và các Nghị quyết về đầu tư công hàng năm; UBND huyện ban hành Quyết định kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các Quyết định hàng năm để triển khai thực hiện vốn theo đúng quy định của Luật đầu tư công.

3.2 Việc bố trí vốn đầu tư công và kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020

Việc bố trí vốn kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước trung hạn theo từng ngành, lĩnh vực, chương trình của Bộ, ngành trung ương và địa phương trong giai đoạn 2016 - 2020 theo thứ tự ưu tiên: Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch, dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy quy định tại điều 13 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm. Việc triển khai thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 kịp thời, đúng quy định.

Trong giai đoạn bố trí vốn đầu tư công số tiền 385.910 triệu đồng, đã giải ngân 311.080 triệu đồng; cụ thể như sau:

+ Vốn cân đối ngân sách địa phương: Kế hoạch 245.824 triệu đồng, giải ngân 177.770 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách trung ương: Kế hoạch 140.086 triệu đồng, giải ngân 133.310 triệu đồng.

- Đã chỉ đạo cho cơ quan tham mưu, Chủ đầu tư trong công tác tổng hợp, trình phê duyệt Dự án, phê duyệt chủ trương đầu tư, như việc kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô đầu tư dự án; xem xét các giải pháp thiết kế mang tính khả thi và hiệu quả đầu tư. Việc lập, thẩm định, báo cáo đề xuất, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công về thẩm quyền, trình tự, thủ tục trình phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình, dự án. Thực hiện lựa chọn quy mô dự án phù hợp với quy hoạch, mang tính khả thi và hiệu quả kinh tế cao. Chỉ quyết định đầu tư các dự án khi đã xác định được rõ nguồn vốn, khả năng cân đối vốn. Trong giai đoạn 2016-2020 huyện quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư: 129 dự án.

- Số dự án có nợ đọng xây dựng cơ bản đã bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020: tình hình bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản trong các năm 2016-2020 luôn được huyện quan tâm để thanh toán, tính đến cuối năm 2021 huyện cân đối thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản đảm bảo theo quy định, hiện nay không còn nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Số vốn ứng trước đã bố trí thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016-2020 để thu hồi vốn ứng trước: Số vốn ứng trước đến hết năm 2015 đã tổng hợp nhưng chưa bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 để thu hồi: Không có.

- Số dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020, số dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, Gồm :

+ Số dự án nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 125 công trình.

+ Số dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025: 04 công trình.

b) Kết quả đầu tư công đạt được (Không bao gồm Chương trình Mục tiêu quốc gia):

UBND huyện đã bám sát theo tinh thần các Nghị quyết, Kế hoạch triển khai của tỉnh, qua đó tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm kế hoạch năm và chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai, kết quả Giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện cụ thể như sau:

- Lĩnh vực hạ tầng giao thông: đã đầu tư kết cấu hạ tầng một số tuyến đường giao thông quan trọng, cấp bách góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh. Ưu tiên đầu tư các tuyến đường giao thông đến các vùng phát triển sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, đường liên xã, đường nội thị và nội thôn. Tranh thủ nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đảm bảo giao thông đi lại thuận tiện, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân trong vùng. Đã triển khai đầu tư các tuyến đường giao thông với kết quả như sau: Tổng vốn thực hiện 63.243 triệu đồng/35 công trình.

- Lĩnh vực hạ tầng thủy lợi và các công trình phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu: Đầu tư xây dựng hoàn thiện một số công trình thủy lợi và thoát lũ, chống lũ bảo đảm đồng bộ, đáp ứng nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất, nuôi trồng thủy sản gắn với chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bão, lũ, ...Đã triển khai đầu tư các công trình với kết quả như sau: Tổng vốn thực hiện 137.737 triệu đồng/04 công trình.

- Lĩnh vực hạ tầng đô thị: Đầu tư chỉnh trang, nâng cấp, mở rộng và phát triển kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng đồng bộ cả về hạ tầng giao thông, hệ thống cấp thoát nước, điều kiện vệ sinh môi trường đô thị gắn với việc duy tu, bảo dưỡng và sử dụng có hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có. Trong đó, lấy thị trấn Khánh Hải làm trung tâm, tạo động lực để phát triển các xã ven thị trấn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống dịch vụ công ích như xây dựng hoa viên của thị trấn, hệ thống chiếu sáng đô thị, tiếp tục duy trì hệ thống cây xanh.

Đã triển khai đầu tư các công trình với kết quả như sau: tổng vốn thực hiện 21.849 triệu đồng/06 công trình.

- Lĩnh vực hạ tầng Giáo dục, Y tế: Đã triển khai đầu tư các công trình với kết quả như sau: Tổng vốn thực hiện 78.915 triệu đồng /21 công trình.

+ Giáo dục: Bằng nhiều nguồn vốn tập trung đầu tư cơ sở trường lớp học theo hướng kiên cố hóa, lâu hóa và đạt chuẩn quốc gia, trong giai đoạn 2016-2020 đã xây dựng mới 14 phòng học của 02 trường THCS; 42 phòng học của 06 trường tiểu học; 24 phòng học của 6 trường mầm non mẫu giáo; mạng lưới trường lớp học cơ bản được phủ kín đến các thôn, tất cả các khu vực đều có điểm trường.

+ Y tế: Tập trung huy động nguồn lực và đẩy mạnh công tác xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị ngành y tế; đẩy mạnh công tác xã hội hóa y tế; xây mới, nâng cấp các Trạm Y tế, phân đầu có 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

c) Các khó khăn, vướng mắc và tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện.

Qua 05 năm triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020 trong tình hình kinh tế có rất nhiều khó khăn, cắt giảm đầu tư công đã làm nguồn lực đầu tư của tỉnh nói chung, của huyện nói riêng đã khó khăn càng thêm khó khăn hơn, Các văn bản về xây dựng như Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thường xuyên thay đổi nên việc cập nhật cũng như nắm bắt, áp dụng cho các dự án triển khai thực hiện trong giai đoạn cũng gặp nhiều khó khăn.

4. Trong quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước các chương trình mục tiêu quốc gia

Việc phân bổ và giao kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 đảm bảo theo mức vốn theo tỉnh phân bổ cho huyện với tổng số vốn là 47.730 triệu đồng, trong đó: Chương trình NTM 39.961 triệu đồng, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 5.722 triệu đồng và Chương trình MTQG khác (vốn seqap): 2.047 triệu đồng.

Cùng với Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh, nguồn vốn ngân sách huyện và huy động lồng ghép từ các nguồn khác đến nay đã có 9/9 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, Huyện đã hoàn thành đạt 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới và đang hoàn thiện hồ sơ công nhận huyện nông thôn mới trong năm 2021.

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số khó khăn như: Nguồn vốn hỗ trợ phân bổ thực hiện Chương trình chậm và hạn chế so với kế hoạch nhất là những năm đầu của giai đoạn, nhu cầu của địa phương; đời sống nhân dân còn khó khăn nên việc huy động vốn, triển khai kế hoạch thực hiện chương trình hàng năm ở các địa phương gặp nhiều khó khăn. Các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình chậm ban hành, nhất là những năm đầu các giai đoạn, gây lúng túng cho địa phương khi triển khai thực hiện. Cán bộ chuyên trách của huyện, xã chủ yếu thực hiện kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi, nhất là ở cấp xã nên công tác theo dõi, tổng hợp, tham mưu cho các cấp lãnh đạo trong việc chỉ đạo, điều hành còn hạn chế.

5. Trong quản lý, sử dụng tài sản công

UBND huyện thực hiện tốt việc triển khai các văn bản về lĩnh vực tài sản

công như: Công văn số 4047/UBND-KT ngày 30/12/2016 của UBND huyện Ninh Hải về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả tài sản công; Công văn số 673/UBND-KT ngày 12/3/2018 của UBND huyện về việc nghiêm túc thực hiện Công văn số 901/UBND-TH ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Công văn số 3290/UBND-KT ngày 18/9/2018 của UBND huyện về việc triển khai thực hiện Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản công, Quyết định số 79/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 về quy định danh mục tài sản mua sắm tập trung theo quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị của cơ quan nhà nước, tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập tại Quyết định 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 và thông tư 19/2016/TT-BTC ngày 01/2/2016; Công văn số 601/UBND-KT ngày 06/3/2018 của UBND huyện trong công tác đấu giá tài sản tại văn bản chỉ đạo số 777/UBND-NC ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận trong việc thực hiện nghiêm túc công tác đấu giá, lựa chọn tổ chức đấu giá và công khai việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản trên trang thông tin điện tử; triển khai thực hiện văn bản số 2950/STC-QLGCSĐT ngày 30/11/2019 của Sở Tài chính về trình tự thủ tục bán đấu giá tài sản công. Đồng thời, UBND huyện đã ban hành Quy chế quản lý tài sản công tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 04/9/2021 nhằm đảm bảo chặt chẽ trong công tác quản lý tài sản trên địa bàn.

5.1. Việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại nhà, đất công vụ, trụ sở làm việc;

Thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021, trong giai đoạn 2016-2021, UBND huyện đã thực hiện rà soát sắp xếp nhà đất theo quy định. Đến năm 2021, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất của Huyện Ninh Hải đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2335/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh trong đó: Bán (03 cơ sở); Điều chuyển (09 cơ sở) và Giữ lại (83 cơ sở) đang triển khai thực hiện cập nhật và hoàn thiện trên phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công dưới sự hướng dẫn của Sở Tài chính.

Về công tác thanh lý tài sản: Thực hiện thanh lý đối với các tài sản thanh lý đã hư hỏng, không còn công năng sử dụng và hết thời gian khấu hao, địa phương hướng dẫn thực hiện thanh lý theo đúng thẩm quyền phân cấp xử lý tài sản theo quy định.

5.2. Việc mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, phương tiện đi lại, đầu tư trang thiết bị:

a) Mua sắm máy móc, trang thiết bị văn phòng:

- Trong mua sắm tài sản, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, được tổ chức thực hiện đúng quy định hiện hành theo Luật Quản lý sử dụng tài sản công năm 2017; Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính và thực hiện đảm bảo tiết kiệm và mua sắm theo quy định của UBND tỉnh Ninh Thuận tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng

Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng, Quyết định số 68/2018/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quy định phân cấp quản lý tài sản công. Đối với việc mua sắm tài sản trong danh mục mua sắm tập trung được thực hiện theo Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 01/3/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành danh mục tài sản mua sắm tập trung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Ninh Thuận, Hằng năm đều thực hiện tổng hợp mua sắm theo quy định và mua sắm theo Quyết định phê duyệt và thông báo của UBND tỉnh.

- Đối với tài sản không nằm trong danh mục mua sắm tập trung, các đơn vị đã thực hiện mua sắm theo qui định.

b) Về tài sản là ô tô:

Hiện địa phương đang quản lý, sử dụng có 05 chiếc xe ô tô, trong đó 04 chiếc do Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền quản lý (02 chiếc 05 chỗ, 02 chiếc 07 chỗ, tuy nhiên có 01 xe ô tô 05 chỗ có BKS 85P-0303 đã ngưng hoạt động và đã làm văn bản đề nghị thanh lý tại văn bản số 483-CV/HU ngày 04/8/2021); 01 (một) xe ô tô chuyên dùng do Trung tâm Văn hóa Thể thao và Truyền thanh quản lý (loại bán tải 04 chỗ ngồi).

5.3. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

a) Tình hình thực hiện:

Trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn huyện đã tiếp nhận từ nguồn viện trợ, tài trợ với tổng giá trị là 10.475 triệu đồng để xây dựng 03 dự án, trong đó:

- Trường tiểu học Tri Thủy, xã Tri Hải được Tổng lãnh sự quán Nhật Bản tại thành phố Hồ Chí Minh tài trợ: 1.499 triệu đồng và thi công hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2018 với giá trị quyết toán công trình 1.905 triệu đồng.

- Trường tiểu học Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải được Công ty trách nhiệm hữu hạn Xuân Thiện Ninh Bình tài trợ: 3.976 triệu đồng đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 11/2018 với giá trị quyết toán công trình 7.373 triệu đồng.

- Trường mẫu giáo Nhơn Hải được Công ty Xăng dầu Phú Khánh (Ủy quyền cho Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận) tài trợ: 5.000 triệu đồng đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 8/2019 với giá trị quyết toán công trình 6.791 triệu đồng.

Phần kinh phí chênh lệch giữa giá trị tài trợ, viện trợ so với giá trị từng công trình quyết toán được cân đối từ nguồn của địa phương (5.594 triệu đồng).

b) Kết quả đạt được :

Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ hoạt động của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được thực hiện theo đúng quy định, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan trong công tác quản lý điều hành.

Khoản viện trợ, tài trợ tập trung vào lĩnh vực ưu tiên vận động của huyện (xây dựng trường học), góp phần phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, đây

cũng là nguồn hỗ trợ góp phần phát triển cộng đồng, y tế, giáo dục... ở nông thôn. Số lượng dự án, tuy không nhiều nhưng cũng đã góp phần hỗ trợ huyện trên một số lĩnh vực mà ngân sách còn hạn chế như giáo dục, phát triển nông thôn...

Hiệu quả dự án mang lại phục vụ từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất ngành giáo dục của huyện, góp phần quan trọng từng bước chuẩn hóa quốc gia các trường học và hoàn thiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới của huyện nhà (ở 3 xã : Vinh Hải, Nhơn Hải và Tri Hải). Hiện tại 03 công trình trên đều đảm bảo phát huy tốt công năng sử dụng.

6. Trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động

a) Về thực hiện kỷ luật kỷ cương hành chính:

Thực hiện Chỉ thị 57-CT/TU của Tỉnh ủy về chấn chỉnh lề lối làm việc, tăng cường kỷ luật kỷ cương hành chính đối với cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Chỉ thị 17/CT-UBND ngày 26/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia, đồ uống có cồn trong giờ làm việc và không lái xe khi đã uống rượu, bia; Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. UBND huyện Ninh Hải 2021 đã ban hành Kế hoạch số 270/KH-UBND ngày 14/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện về tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật, kỷ cương đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện Ninh Hải; Công văn số 333/UBND-NC ngày 25/01/2021 về việc tăng cường thực hiện nghiêm minh kỷ luật kỷ cương hành chính theo Chỉ thị 20/CT-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và chỉ đạo Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn kịp thời quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý thực hiện nghiêm giờ giấc làm việc, đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả hoạt động công vụ.

UBND huyện đã chỉ đạo phòng chuyên môn tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính về giờ giấc, hiệu quả làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước thuộc huyện. Tổ Kiểm tra chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính huyện đã tổ chức kiểm tra tại các đơn vị và UBND xã, thị trấn, qua kiểm tra không phát hiện trường hợp cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy định về trang phục và uống rượu, bia hoặc các chất có nồng độ cồn tương đương trong giờ làm việc, giờ nghỉ trưa của ngày làm việc theo Chỉ thị số 57-CT/TU ngày 03/9/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Ninh Thuận và Chỉ thị 17/CT-UBND ngày 26/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nghiêm quy định không uống rượu, bia, đồ uống có cồn trong giờ làm việc và không lái xe khi đã uống rượu, bia.

Qua nhiều đợt kiểm tra của Tỉnh và Huyện, không có công chức, viên chức uống rượu, bia (hoặc các loại đồ uống khác có nồng độ cồn tương đương) trong giờ làm việc. Thực hiện nghiêm việc đeo thẻ công chức, viên chức. Tuy nhiên, vẫn có một số ít công chức đi làm việc trễ so với thời gian quy định (Thanh Hải: 02; phòng Kinh tế và Hạ tầng: 02, phòng Tài nguyên và Môi trường: 01; phòng

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 02; phòng Lao động Thương binh & Xã hội: 01). Huyện cũng đã chấn chỉnh và khắc phục kịp thời.

b) Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và tinh giảm biên chế:

Nhằm tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với tinh giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, đạo đức, năng lực và trình độ để đáp ứng yêu cầu thực thi công vụ; Ủy ban nhân dân huyện ban hành Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 04/6/2018 về việc thực hiện Kế hoạch số 126-KH/HU ngày 29/3/2018 của Huyện ủy Ninh Hải về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 04/6/2018 về việc thực hiện Kế hoạch 127-KH/HU ngày 29/3/2018 của Huyện ủy Ninh Hải về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kết quả kiện toàn tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ:

+ Chuyển chức năng quản lý nhà nước về công tác Y tế, Dân tộc về Văn phòng HĐND và UBND huyện (năm 2018).

+ Phối hợp với các cơ quan Đảng tham mưu hợp nhất Văn Phòng Huyện ủy và Văn phòng HĐND và UBND huyện thành Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện, hoạt động từ ngày 01/9/2018.

+ Đã sáp nhập Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài Truyền thanh huyện thành Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh (năm 2019). Tiếp nhận Trung tâm phát triển Quỹ đất về UBND huyện (năm 2018).

- Đã thực hiện Đề án sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học, thu gọn lại điểm Trường Tiểu học Hòn Thiên vào trường tiểu học Thủy Lợi; điểm trường tiểu học Khánh Tường vào Trường Tiểu học Khánh Hội; sáp nhập Trường Tiểu học Tân An vào trường Tiểu học Khánh Hội; sáp nhập Trường Tiểu học Thái An vào Trường THCS Ngô Quyền thành Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ngô Quyền; sáp nhập Trường Tiểu học Phước Nhơn vào Trường THCS Mai Thúc Loan thành Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mai Thúc Loan (lộ trình năm 2020).

- Điều chỉnh sắp xếp hợp lý các cơ sở y tế, giám đầu mỗi phòng khám khu vực Nhơn Hải, trạm y tế Khánh Hải, hợp nhất Trung tâm Dân số Kế hoạch Hóa Gia đình và Trung tâm Y tế huyện.

- Kết quả sau khi hợp nhất, sắp xếp tổ chức:

+ Giảm được 06 đơn vị: Phòng Y tế, Phòng Dân tộc, Văn phòng HĐND và UBND, Trường Tiểu học Tân An, Đài truyền thanh; Trung tâm Dân số KHHGD.

+ Giảm 07 lãnh đạo quản lý: 01 Trưởng Phòng Y tế, 01 Trưởng Phòng Dân tộc, 01 Chánh Văn phòng và 01 Phó Chánh Văn phòng Huyện ủy, 01 Trưởng Đài, 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng.

+ Giảm 05 công chức, viên chức: 02 công chức phòng y tế, 01 công chức phòng dân tộc, 01 công chức Văn phòng HĐND và UBND, 01 viên chức (Trung tâm Văn hóa-Thể thao và Đài Truyền thanh).

+ Giảm 01 trạm Y tế Thị trấn Khánh Hải (còn lại 8 trạm/9 xã-thị trấn) và 01 phòng khám khu vực Nhơn Hải.

- Kết quả thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị từ thời điểm ngày 30/4/2015 đến nay: 06 đ/c (thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ), trong đó: huyện: 04, cấp xã: 02.

Đến nay, số lượng các đơn vị sự nghiệp giáo dục trên địa bàn là 41 đơn vị, giảm 03 đơn vị so với năm 2015. Số biên chế đã thực hiện tinh giản là 11 người.

*** Kết quả đạt được:**

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị trong thời gian qua đã đạt được kết quả thuận lợi, đối với các cơ quan hành chính, thực hiện lộ trình tinh giản biên chế giai đoạn 2015-2021 giảm 10% trên tổng số biên chế so với năm 2015 (giảm 10 biên chế/93 biên chế). Đến nay, UBND huyện đã thực hiện thu hồi biên chế theo đúng lộ trình quy định trên cơ sở hàng năm UBND tỉnh giao biên chế hoặc thu hồi theo hình thức thực hiện tinh giản biên chế đối với những trường hợp đảm bảo điều kiện tinh giản theo Nghị định số 108 của Chính phủ.

Đối với đơn vị sự nghiệp: Thực hiện Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch thu hồi biên chế sự nghiệp giai đoạn 2015-2030 theo Nghị quyết số 19-NQ/TW trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Theo đó, căn cứ số biên chế sẽ thu hồi giai đoạn 2019-2021; 2022-2025; 2026-2030: trên cơ sở đó, phân cấp thẩm quyền cho các ĐVSNCL sử dụng, tuyển dụng biên chế đảm bảo theo đúng lộ trình thu hồi biên chế.

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo đảm cho giáo dục và đào tạo phát triển ổn định, bền vững, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; ưu tiên xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia, trường tổ chức học 2 buổi/ngày, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến lớp, đầu tư cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường lớp chuẩn bị giai đoạn đổi mới chương trình sách giáo khoa phổ thông

*** Hạn chế, tồn tại**

Hiện nay, chưa có văn bản nào hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền huyện. Do đó, đơn vị chưa có cơ sở để tham mưu UBND huyện ban hành Quy định về vị trí chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức.

Mặt khác, trên cơ sở hàng năm tỉnh giao chỉ tiêu biên chế; UBND huyện vẫn còn quản lý việc phân bổ chỉ tiêu biên chế thuộc khối cơ quan hành chính đối với Văn phòng HĐND và UBND huyện cũ và Huyện ủy phân bổ chỉ tiêu biên chế thuộc khối đảng đối với Văn phòng Huyện ủy (nay Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền thuộc khối Đảng).

Việc sáp nhập hình thành trường liên cấp gây một số bất cập: công tác quản lý của nhà trường đối với trường liên cấp khó khăn (do sự khác biệt về tâm sinh lý lứa tuổi giữa các cấp học; giờ học của các cấp học khác nhau; sinh hoạt chuyên môn của giáo viên các cấp khác nhau); Về bản chất là không có gì thay đổi, hoạt động dạy và học vẫn diễn ra tại cơ sở cũ như lúc chưa sáp nhập.

7. Trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên

7.1. Việc quản lý, khai thác, sử dụng đất đai

a) Công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Căn cứ các quy định của Luật đất đai về quy hoạch sử dụng đất, UBND huyện đã chỉ đạo, tổ chức lập trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và giai đoạn và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định².

- Đất công ích: đối với đất được UBND tỉnh giao, công nhận là đất công ích của các xã, thị trấn quản lý, sử dụng và đất chưa được UBND tỉnh giao, công nhận là đất công ích nhưng đã được UBND các xã, thị trấn xác lập, quản lý, sử dụng với tổng diện tích 198,3171 ha (1.983.171m²/1.131 thửa). Trong đó: Đất được tỉnh giao: 145,2806ha; diện tích đất chưa được UBND tỉnh giao (đất do UBND xã, thị trấn xác lập): 53,0365ha.

b) Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Từ năm 2016-2021, toàn huyện cấp được 336,4h/2264 thửa, trong đó: Đất nông nghiệp: 306,13ha/1134 thửa; đất ở: 30,27 ha/1.124 thửa.

c) Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất:

- Giao đất: Trên địa bàn huyện Ninh Hải hình thành 12 khu quy hoạch phân lô chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 để đáp ứng nhu cầu về đất ở tái định cư, nhu cầu cho các hộ dân khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện để phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đồng thời tạo quỹ đất ở để giao đất ở cho các hộ gia đình theo diện chính sách, hộ nghèo. Tạo quỹ đất ở, đất thương mại, dịch vụ để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất sử dụng vào mục đích đất ở lâu dài, mục đích kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

Tổng số lô là 534 lô/12 khu quy hoạch. Trong đó: Đã thực hiện giao đất thông qua hình thức đấu giá: 185 lô; Giao đất không qua đấu giá (tái định cư, nhu cầu, chính sách, hộ nghèo): 139 lô; số lô còn lại đang quản lý: 142 lô; số lô vướng mắc, đang điều chỉnh: 68 lô.

- Chuyển mục đích sử dụng đất: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với 725 trường hợp/464.321m²

- Thu hồi đất: Giải quyết việc thu hồi đất của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Khánh Hải giao cho UBND thị trấn Khánh Hải quản lý;

² Quyết định: 341/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; 470/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; 476/QĐ-UBND ngày 28/12/2018; 503/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; 463/QĐ-UBND ngày 27/12/2018; 439/QĐ-UBND ngày 24/8/2021; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm và Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Quyết định số 371/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2030.

Quyết định thu hồi đất khi hết hạn thuê đất và thanh lý hợp đồng đối với 08 trường hợp/41,8 ha tại xã Vĩnh Hải.

- Thuê đất: Đến ngày 31/12/2018, UBND huyện cho 58 hộ gia đình, cá nhân thuê 58 thửa đất/diện tích 236.676m², trong đó: Đất TMD diện tích 6.425m²/06 hộ gia đình, cá nhân; đất SKC diện tích 37.929m²/16 hộ gia đình, cá nhân; đất trồng cây lâu năm (LNQ) diện tích 36.372m²/16 hộ gia đình, cá nhân; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) diện tích 2.583m²/01 hộ gia đình, cá nhân; đất làm muối (LMU) diện tích 153.367m²/16 hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, trong năm 2016, UBND huyện đầu tư hạ tầng khu ẩm thực và đã tổ chức đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất đối với 13 hộ gia đình, cá nhân/13 lô/5.443,20m² đất tại khu 8 Sào bãi biển Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải

d) Công tác thanh - kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo:

* Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành: Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã xử lý vi phạm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lấn chiếm đất, sử dụng đất không đúng mục đích đã ban hành quyết định xử phạt với tổng kinh phí là: 612.500.000đ³ và thu hồi và điều chỉnh giấy CN.QSDD do cấp không đúng quy định với 67 trường hợp; quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế và thực hiện cưỡng chế với 03 trường hợp; quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả (buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm): 01 trường hợp

* Giải quyết khiếu nại, tố cáo tranh chấp đất đai: Giải quyết kịp thời và đúng trình tự theo quy định pháp luật 100% đơn thư khiếu nại, tố cáo với tổng đơn tiếp nhận 412 đơn, trong đó: đất đai: 291 đơn tranh chấp; khiếu nại: 108; tố cáo: 13.

7.2. Tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;

a) Tài nguyên khoáng sản:

Hàng năm UBND huyện đều ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch về công tác quản lý khoáng sản: Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 08/4/2021 tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm và bút phá trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện năm 2021 và các văn bản chỉ đạo như Công văn số 1195/UBND-KT ngày 29/3/2021 về việc triển khai thông báo số 80/TB-VPUB của văn phòng Ủy ban tỉnh về việc kết luận cuộc họp xử lý vướng mắc về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản; Công văn số 2446/UBND-KT ngày 09/6/2021 về tăng cường kiểm tra ngăn chặn, xử lý hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản trái phép và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện; Công văn số 4047/UBND-KT ngày 31/8/2021 về việc tăng cường kiểm tra, xử lý tình trạng khai thác khoáng sản trái phép; Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 17/11/2017 của UBND huyện về việc phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn huyện Ninh Hải và Quy chế phối hợp số 01/QCPH-UBND ngày 10/8/2018 trong công tác quản lý, bảo vệ

³ Năm 2017: mười triệu; 2018: một trăm hai mươi một triệu năm trăm nghìn đồng; 2019: một trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng; 2020: hai trăm sáu mươi triệu năm trăm nghìn đồng; 2021: bảy mươi sáu triệu đồng.

khoáng sản chưa khai thác tại các khu vực giáp ranh giữa huyện Ninh Hải, huyện Bắc Ái, huyện Thuận Bắc và thành phố Phan Rang-Tháp Chàm...

Phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn và triển khai Luật khoáng sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản; Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 20/5/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản cũng như nhân dân trên địa bàn.

- Công tác khai thác khoáng sản: Hiện nay, có 01 trường hợp còn thời gian được cấp phép khai thác là Công ty TNHH TM và SX Tân Sơn Hoa Cương được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản đá granit ốp lát số 1235/GP-BTNMT ngày 12/7/2010, thời hạn hoạt động 30 năm kể từ ngày cấp phép, diện tích khu vực khai thác 11,6 ha thuộc khu vực núi Hòn Giò, thôn Khánh Tân, xã Nhơn Hải;

- Công tác thăm dò khoáng sản: Hiện tại không có đơn vị nào thực hiện công tác thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản trên địa bàn huyện;

- Công tác tận thu khoáng sản: Hiện nay, có 01 trường hợp còn thời gian được cấp phép thu hồi là Công ty TNHH Thiện Phát Ninh Thuận được UBND tỉnh cho phép thu hồi khối lượng đất phát sinh từ việc nạo vét lòng hồ Ông Kinh để sử dụng làm vật liệu san lấp, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải tại Công văn số 1685/UBND-KTTH ngày 07/4/2021, khối lượng được phép thu hồi là 11.139 m³ tại hồ Ông Kinh, xã Nhơn Hải.

- Đối với trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, khoáng sản cấm và tạm thời cấm trên địa bàn, trong những năm qua UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép bằng nhiều hình thức như: ban hành các công văn, chỉ đạo nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, các địa phương công bố địa chỉ thư điện tử, số điện thoại đường dây nóng để tổ chức, cá nhân biết, phản ánh mọi thông tin về tình trạng khai thác khoáng sản trái phép trên địa bàn; tổ chức nhiều đợt truy quét, giải toả, tịch thu nhiều phương tiện phục vụ khai thác trái phép, xử phạt hành chính đối với các tổ chức cá nhân tại các khu vực có khoáng sản như khu vực Thành Sơn xã Xuân Hải, núi Lãng Cốc xã Thanh Hải, khai thác cát trái phép lai suối Đồng Nha xã Tri Hải và khu vực trong vùng dự án Spa nho thuộc thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải; triển khai thực hiện tốt Công văn số 1230/UBND-KTTH ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh về hướng dẫn việc thu hồi khối lượng đất, đá, cát từ hoạt động đào ao, hạ cốt, cải tạo đất nông nghiệp để làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

b) Tài nguyên thiên nhiên

** Đối với tài nguyên nước:*

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 08/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 02/11/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác quản lý và sử dụng tài nguyên nước giai đoạn 2016-2020. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước. Thực hiện tốt công tác cấp phép hoạt động khai thác tài nguyên nước dưới đất; tăng cường thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và công tác bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng nước và xả nước thải, sớm đưa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước vào nề nếp. Hướng dẫn các đơn vị đang có hoạt động tài nguyên nước lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước theo quy định.

** Đối với tài nguyên biển, thủy sản:*

Đã xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Nước thế giới năm 2019; Tổ chức các hoạt động Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam và hưởng ứng Ngày Đại dương thế giới. Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản như Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, điều tra tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn huyện giai đoạn 2015-2020. Tổ chức thực hiện chiến lược quản lý tổng hợp vùng bờ và quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ huyện đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tiếp tục thực hiện đề án tổ chức lại nghề khai thác hải sản đã tạo chuyển biến tích cực trong việc tổ chức khai thác vùng khơi, sản lượng khai thác hải sản tăng dần qua các năm. Năng lực tàu thuyền từng bước phát triển, cơ cấu thuyền nghề đã chuyển dịch theo hướng tích cực.

Tổ chức nhiều đợt ra quân tổng vệ sinh môi trường thu gom rác thải trên các tuyến đường chính của huyện và khu vực biển Bình Sơn - Ninh Chữ, dọc bờ kè Đầm Nai, xung quanh khuôn viên các phòng ban và treo băng rôn, cờ, phướn, panô, áp phích, đăng các thông tin, tài liệu truyền thông, xây dựng các chuyên mục, chuyên đề về hưởng ứng các sự kiện do UBND tỉnh phát động nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ Đảng viên và các tầng lớp nhân dân về công tác bảo vệ môi trường, nhất là tình trạng xả rác thải của các hộ dân sinh sống tại khu vực ven biển.

Cán bộ, công chức, viên chức của các phòng, ban, ngành, đoàn thể và các cơ sở sản xuất, kinh doanh được tiếp cận kiến thức về bảo vệ môi trường (Các văn bản pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường mới có hiệu lực và công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính,...) thông qua việc tập huấn, hội nghị phổ biến pháp luật được triển khai được 08 lượt (Năm 2016 : 01 lượt, Năm 2017 : 03 lượt, Năm 2018 : 02 lượt, Năm 2019 : 02 lượt) và đặc biệt trong năm 2020: UBND huyện đã phối hợp cùng Green Trips Việt Nam xây dựng và ban hành Kế hoạch số 306/KH-UBND ngày 17/12/2020 về việc phối hợp thực hiện dự án môi trường "Tâm tình cùng đất mẹ", tổ chức trong 03 ngày (từ ngày 19-21/12/2020), qua đó đã triển khai tổng vệ sinh môi trường trên toàn huyện, tập trung chủ yếu

tại các khu vực ven biển, cảng cá... và thực hiện làm thí điểm 08 Cá Bông đựng rác.

Tổ chức lắp đặt 36 biển cấm đổ rác; 03 panô và 03 hệ thống loa truyền thanh để tuyên truyền, vận động nhân dân và khách du lịch giữ gìn vệ sinh môi trường và thải bỏ rác thải đúng nơi quy định; Công ty TNHH XD TM SX Nam Thành đã lắp đặt lưới chắn rác tại khu vực biển Ninh Chữ tại đường nhánh N4 (cuối đường Trần Anh Tông) với tổng chiều dài là 400m. Đồng thời, đầu tư 01 xe sàng cát để thu gom rác thải trên bãi biển. Trong thời gian đến, UBND huyện sẽ tiếp tục triển khai thực hiện lắp đặt lưới chắn rác tại khu vực biển Ninh Chữ (phần còn lại) theo Đề án “Quản lý rác thải bền vững khu vực biển Bình Sơn-Ninh Chữ đến năm 2022” đã được phê duyệt...

e) Kết quả đạt được:

Công tác quản lý Tài nguyên và Môi trường có nhiều chuyển biến tích cực. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giải quyết hầu hết đúng hạn, đã hạn chế được phiền hà cho nhân dân.

Việc thực hiện giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đảm bảo theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy định pháp luật;

Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp trên địa bàn huyện không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Công tác chỉ đạo điều hành giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp theo trình tự, thủ tục, có căn cứ pháp luật, hạn chế đơn thư tồn đọng, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước.

Công tác quản lý khoáng sản, bảo vệ môi trường luôn được sự quan tâm của các ngành, các cấp nhằm giảm sự thất thoát tài nguyên, chấn chỉnh và xử lý việc khai thác khoáng sản trái phép của các tổ chức, cá nhân, đưa hoạt động khai thác khoáng sản vào nề nếp. Các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát thải ô nhiễm môi trường đã lập kế hoạch bảo vệ môi trường, các điểm nóng về môi trường đang được xử lý từng bước...

d) Những hạn chế, tồn tại:

- Công tác quản lý đất đai một số địa phương chưa chặt chẽ, tình trạng lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, xây dựng nhà trên đất nông nghiệp ở các địa phương vẫn còn xảy ra do nhu cầu đất ở của các hộ dân ngày càng tăng.

- Do số lượng đơn phát sinh ngày càng nhiều, lực lượng làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp còn hạn chế, vì vậy việc giải quyết một số đơn còn chậm, không đúng thời gian quy định.

- Công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và khiếu nại, tố cáo tuy có quan tâm nhưng chưa sâu rộng, nên ý thức chấp hành pháp luật của người dân còn hạn chế; nhất là các vùng nông thôn nên dễ bị lôi kéo, kích động; chế độ thông tin báo cáo, sự phối hợp, kết hợp giữa các cơ quan trong giải quyết từng vụ việc chưa chặt chẽ, không kịp thời.

- Tình trạng xây dựng, sử dụng đất trái phép, không phép vẫn còn diễn ra ở một vài địa phương (các đối tượng thường lợi dụng ban đêm, ngày thứ 7, chủ nhật để xây dựng nhà ở, san lấp, đổ đất trái phép...) tuy được xử lý nhưng chưa triệt để.

- Việc thu gom, dọn vệ sinh chưa được sự tham gia đông đảo; ý thức bảo vệ môi trường của một số cơ sở sản xuất, kinh doanh, các hộ dân còn hạn chế nên tình trạng xả nước thải rác thải ra môi trường vẫn còn diễn ra.

8. Trong quản lý các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước:

8.1 Việc rà soát, sắp xếp và tăng cường quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định tại Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nguồn quỹ tài chính ngoài ngân sách theo quy định: Quỹ hỗ trợ nông dân do Hội Nông dân huyện quản lý và Quỹ hỗ trợ phụ nữ huyện do Hội Phụ nữ huyện quản lý. Tuy nhiên, nguồn Quỹ hỗ trợ phụ nữ huyện hoạt động theo cơ chế độc lập nhận kinh phí, biên chế thực hiện nhiệm vụ và chịu sự quản lý trực tiếp từ Hội Phụ Nữ tỉnh. Chỉ có nguồn quỹ hỗ trợ nông dân

8.2 Việc công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

Thực hiện công khai đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 343/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước; thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính; các văn bản hướng dẫn liên quan và theo hoạt động quỹ của ngành cấp trên quản lý.

9. Việc thực hiện công khai các lĩnh vực, hoạt động quy định tại Điều 5 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013.

UBND huyện đã thực hiện công khai các lĩnh vực, hoạt động quy định tại Điều 5 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013 theo quy định về các lĩnh vực: Dự toán, phân bổ, điều chỉnh dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước; các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước; đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản trong cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước; các khoản thu vào ngân sách nhà nước.

10. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm

Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán tại địa phương: 05, trong đó: kiểm toán: 02 (Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia về NTM và giảm nghèo bền vững và công tác quản lý tài chính ngân sách của địa phương); thanh tra Bộ Tài chính: 01 (Thanh tra công tác lập thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu xây lắp công trình Kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư khu vực xã Nhơn Hải đến xã Thanh Hải năm 2018; Thanh tra Sở Tài chính: 02 (công tác quản lý tài chính ngân sách tại UBND thị trấn Khánh Hải và Xã Xuân Hải).

Qua công tác kiểm toán, thanh tra, giám sát đề nghị địa phương khắc phục một số sai phạm, thiếu sót. Đến nay UBND đã thực hiện đảm bảo theo các kết luận của kiểm toán, thanh tra các cấp (kèm Công văn số 1668/UBND-KT ngày 06/4/2022 và Công văn số 562/UBND-KT ngày 09/2/2022 của UBND huyện)

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN, CHỈ RÕ TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC BAN HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN; THTK, CLP.

1. Kết quả đạt được

Công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn luôn được Huyện ủy và UBND huyện quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đến các cơ quan, đơn vị và địa phương; triển khai đồng bộ và kịp thời các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của cấp trên, cụ thể hóa bằng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể; công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được đẩy mạnh, thực hiện đồng bộ, có kế hoạch và sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị; công tác kiểm tra, thanh tra trách nhiệm về công tác phòng, chống tham nhũng được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Việc thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng đã được triển khai thực hiện tương đối đồng bộ những giải pháp công khai, minh bạch; cải cách hành chính từng bước được nâng cao đáp ứng yêu cầu của người dân và doanh nghiệp. Xây dựng dự toán thu, chi ngân sách kịp thời, chính xác, đúng quy định đảm bảo tiết kiệm, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Các chương trình dự án được đầu tư từ ngân sách được thực hiện đúng quy trình, phù hợp với nhu cầu đảm bảo hiệu quả (chương trình hỗ trợ sản xuất, chương trình nông thôn mới, mua sắm thiết bị văn phòng...). Quản lý khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn, hạn chế tối đa việc sử dụng lãng phí, sử dụng không đúng mục đích. Các biện pháp phát hiện, xử lý tham nhũng được triển khai đồng bộ, nhiều hành vi tham nhũng đã được phát hiện, xử lý; việc thu hồi tài sản tham nhũng và xử lý trách nhiệm người đứng đầu được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định góp phần ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị và địa phương.

Công tác quản lý nhà nước được tăng cường, phát huy tốt vai trò của các cơ quan tham mưu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội góp phần hạn chế sai sót, tồn tại trong quản lý kinh tế, xã hội trên địa bàn.

Công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí được triển khai thường xuyên và liên tục tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

2. Các tồn tại, hạn chế

Trên địa bàn huyện vẫn còn xảy ra tình trạng tham nhũng. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở một số địa phương, đơn vị còn nhiều hạn chế. Hầu hết các vụ việc tham nhũng là do các cơ quan chức năng và nhân dân phát hiện. Chưa phát huy hết vai trò của các đoàn thể và nhân dân trong công tác phòng ngừa, đấu

tranh chống tham nhũng, lãng phí. Việc kết hợp công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí với công tác thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và công tác phòng chống tội phạm còn một số hạn chế nhất định.

Công tác thông tin, báo cáo của một số cơ quan đơn vị, UBND các xã về công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí chưa nghiêm túc: như báo cáo không đầy đủ nội dung, số liệu thuộc lĩnh vực phụ trách nên phần nào ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo.

3. Nguyên nhân

Một số cơ quan, đơn vị chưa xem phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ và trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác giáo dục, tuyên truyền về PCTN nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, nêu cao tinh thần trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ; chưa tập trung chỉ đạo và chưa có kế hoạch hành động cụ thể, vì vậy không phát huy hết tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức và nhân dân trong việc phát hiện những sai phạm của tổ chức, cá nhân và kể cả phát hiện tội phạm


Việc tổ chức thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại một số cơ quan, đơn vị còn mang tính hình thức, chưa theo kế hoạch đề ra.

Công tác kiểm tra giám sát của các cơ quan quản lý, các tổ chức đoàn thể về thực hành tiết kiệm chống lãng phí còn hạn chế chưa đi vào chiều sâu.

Lực lượng công chức làm công tác theo dõi, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí ở một số cơ quan đơn vị còn mỏng, chủ yếu là kiêm nhiệm nên báo cáo chưa chất lượng theo yêu cầu.

Một số cơ quan, đơn vị địa phương chưa nhận thức được đầy đủ mục đích, sự quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trên đây là báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn huyện Ninh Hải giai đoạn 2016-2021 của UBND huyện Ninh Hải. /

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh;
- Đoàn Giám sát HDND tỉnh (theo KH số 07);
- Thanh tra tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- Các PCT UBND huyện;
- Thanh tra huyện;
- Lưu: VP. CU&CQ.



Nguyễn Khắc Đông



PHỤ LỤC 1
KẾT QUẢ VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

(Số liệu tính từ năm 2016-2021)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 470 /BC-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Ninh Hải)

MS	NỘI DUNG	ĐV TÍNH	SỐ LIỆU <i>(Theo từng năm)</i>
	CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT		
1	Số văn bản ban hành mới để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật PCTN	Văn bản	45
2	Số văn bản được sửa đổi, bổ sung để thực hiện Luật PCTN và các văn bản hướng dẫn thi hành	Văn bản	0
	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VỀ PCTN		
3	Số lượt cán bộ, công chức, viên chức, nhân dân tham gia các lớp tập huấn, quán triệt pháp luật về PCTN	Lượt người	285
4	Số lớp tuyên truyền, quán triệt pháp luật về phòng, chống tham nhũng được tổ chức	Lớp	02
5	Số lượng đầu sách, tài liệu về pháp luật phòng, chống tham nhũng được xuất bản	Tài liệu	285
	THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG		
	<i>Kết quả thực hiện công khai, minh bạch</i>		
6	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai, minh bạch	CQ, TC, ĐV	131 (PGD)
7	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có vi phạm quy định về công khai, minh bạch	CQ, TC, ĐV	0
	<i>Xây dựng và thực hiện chế độ, định mức, tiêu chuẩn</i>		
8	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được ban hành mới	Văn bản	0
9	Số văn bản về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được sửa	Văn bản	0

	đôi, bổ sung cho phù hợp		
10	Số cuộc thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Cuộc	0
11	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	Vụ	0
12	Số người bị phát hiện đã vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	Người	0
13	Số người vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã bị xử lý kỷ luật	Người	0
14	Số người vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã bị xử lý hình sự	Người	0
15	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triệu đồng	0
16	Tổng giá trị vi phạm định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được thu hồi và bồi thường	Triệu đồng	0
17	Số người đã nộp lại quà tặng cho đơn vị	Người	0
18	Giá trị quà tặng đã được nộp lại (Nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	Triệu đồng	0
	<i>Thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn, chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức</i>		
19	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn	CQ, TC, ĐV	
20	Số cán bộ, công chức, viên chức vi phạm quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp đã bị xử lý	Người	0
21	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị bị phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn	Người	0
	<i>Thực hiện các quy định về minh bạch tài sản, thu nhập</i>		
22	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	10
23	Số cán bộ, công chức, viên chức được chuyển đổi vị trí công tác nhằm phòng ngừa tham nhũng	Người	47
24	Số người tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích; tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác	Người	0

25	Số người đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ được giao của người có xung đột lợi ích	Người	0
	<i>Thực hiện các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập</i>		0
26	Số người được xác minh việc kê khai tài sản, thu nhập	Người	0
27	Số người bị kết luận kê khai không trung thực	Người	
	<i>Trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng</i>		
28	Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị kết luận là thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	03
29	Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đã bị xử lý hình sự do thiếu trách nhiệm để xảy ra hành vi tham nhũng	Người	0
30	Số người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu bị xử lý kỷ luật do thiếu trách nhiệm để xảy ra tham nhũng	Người	03
	<i>Cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và thanh toán không dùng tiền mặt</i>		
31	Số lượng thủ tục hành chính công được áp dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	279
32	Số lượng thủ tục hành chính công được áp dụng mức độ 3 hoặc 4 tại cơ quan, tổ chức, đơn vị	Thủ tục	279
33	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	Triệu đồng	
34	Tỷ trọng tiền mặt trên tổng phương tiện thanh toán	%	
	<i>Phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước</i>		
35	Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thuộc phạm vi quản lý	CQ, TC, ĐV	0
36	Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước được thanh tra việc thực hiện pháp luật về PCTN	CQ, TC, ĐV	0
37	Số lượng doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước vi phạm việc thực hiện pháp luật về PCTN	CQ, TC, ĐV	0
	PHÁT HIỆN CÁC VỤ VIỆC THAM NHŨNG TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ		
	<i>Qua việc công tác kiểm tra và tự kiểm tra của các cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		

38	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước	Vụ	0
39	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước	Người	0
40	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Vụ	0
41	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua công tác tự kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Người	0
42	Số vụ tham nhũng đã được phát hiện qua kiểm tra hoạt động chống tham nhũng	Vụ	0
43	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện qua hoạt động chống tham nhũng	Người	0
<i>Qua hoạt động thanh tra, giám sát</i>			
44	Số vụ phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động giám sát của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Vụ	0
45	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động giám sát của các cơ quan dân cử, đại biểu dân cử và xử lý đề nghị của cơ quan dân cử, đại biểu dân cử	Người	0
46	Số vụ phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán	Vụ	0
47	Số đối tượng có hành vi tham nhũng được phát hiện thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán	Người	0
<i>Qua phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng</i>			
48	Số đơn, phản ánh, tố cáo và xử lý phản ánh, giải quyết tố cáo có hành vi tham nhũng	Đơn, phản ánh	0
49	Số báo cáo và xử lý báo cáo có hành vi tham nhũng	Báo cáo	0
50	Số đơn, phản ánh, tố cáo và báo cáo về tham nhũng thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, tổ chức, đơn vị	Đơn, phản ánh, báo cáo	0
51	Số đơn, phản ánh, tố cáo và báo cáo về tham nhũng đã được giải quyết	Đơn, phản ánh, báo cáo	0
52	Số vụ tham nhũng được phát hiện thông qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Vụ	0

53	Số đối tượng có hành vi tham nhũng bị phát hiện qua giải quyết khiếu nại, tố cáo	Người	0
	<i>Qua điều tra tội phạm</i>		
54	Số vụ án tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được cơ quan chức năng khởi tố	Vụ	01
55	Số đối tượng tham nhũng (thuộc phạm vi quản lý) đã được quan chức năng khởi tố	Người	01
	<i>Bảo vệ người tố cáo, phát hiện tham nhũng</i>		
56	Số người được bảo vệ người tố cáo hành vi tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo	Người	0
57	Số người được khen thưởng người phản ánh, tố cáo, báo cáo về hành vi tham nhũng	Người	0
58	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã bị trả thù	Người	0
59	Số người tố cáo hành vi tham nhũng đã được khen, thưởng, trong đó:	Người	0
	+ Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ		
	+ Tặng Bằng khen của Bộ, ngành, địa phương		
	+ Tặng Giấy khen		
	XỬ LÝ THAM NHŨNG		
60	Số vụ án tham nhũng đã đưa ra xét xử	Vụ	01
61	Số đối tượng bị kết án tham nhũng, trong đó:	Người	01
	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng ít nghiêm trọng	Người	01
	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng nghiêm trọng	Người	0
	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng rất nghiêm trọng	Người	0
	+ Số đối tượng phạm tội tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng	Người	0
62	Số vụ việc tham nhũng đã được xử lý hành chính	Vụ	01
63	Số cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hành chính về hành vi tham nhũng	Người	
64	Số vụ việc tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét đề xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Vụ	0

65	Số đối tượng tham nhũng đã được phát hiện, đang được xem xét để xử lý (chưa có kết quả xử lý)	Người	0
	<i>Tài sản bị tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã phát hiện được</i>		
66	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	4,5
67	Đất đai	m ²	
	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng đã được thu hồi, bồi thường</i>		
68	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	4,5
	+ Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp hành chính		0
	+ Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp tư pháp		4,5
69	Đất đai	m ²	0
	+ Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp hành chính		
	+ Kết quả thu hồi tài sản tham nhũng bằng biện pháp tư pháp		
	<i>Tài sản tham nhũng, gây thiệt hại do tham nhũng không thể thu hồi, khắc phục được</i>		
70	Bằng tiền (tiền Việt Nam + ngoại tệ, tài sản khác được quy đổi ra tiền Việt Nam)	Triệu đồng	0
71	Đất đai	m ²	0

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ CÁC VĂN BẢN CÒN SƠ HỒ, DỄ BỊ LỢI DỤNG ĐỂ THAM NHŨNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 48/BC-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Ninh Hải)

Stt	Tên nội dung văn bản đã ban hành	Số văn bản, ngày, tháng, năm cấp ban hành	Nội dung sơ hồ, dễ bị lợi dụng để tham nhũng	Kết quả khắc phục		
				Đã xong	Đang thực hiện hoặc kiến nghị thực hiện	Chưa thực hiện
1	Không có					

PHỤ LỤC 3
DANH SÁCH CÁC VỤ THAM NHŨNG
ĐƯỢC PHÁT HIỆN TRONG KỲ BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Báo cáo số A.70./BC-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Ninh Hải)

TT	Tên vụ	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị xảy ra sự việc	Cơ quan thụ lý, giải quyết vụ việc	Tóm tắt nội dung vụ việc, kết quả xử lý, giải quyết
01	Lương Tiến Thành - Nguyễn Chí huy trưởng quân sự xã Xuân Hải nhận hối lộ	UBND xã Xuân Hải	Công an huyện Ninh Hải	Năm 2020, cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện tiếp nhận vụ việc ông Lương Tiến Thành là Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Hải, đồng thời là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng nghĩa vụ quân sự xã Xuân Hải có hành vi nhận hối lộ là khoản tiền 4.500.000 đồng. Theo nội dung bản cáo trạng, ông Lương Tiến Thành nhận tiền của bà Nguyễn Thị Minh là mẹ của Nguyễn Văn Đức Lâm với mục đích là giúp Lâm không phải đi khám sức khỏe trong đợt khám sức khỏe để đi nghĩa vụ quân sự năm 2020 tại xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải. Tuy nhiên, tại cuộc họp Hội đồng quân sự xã, Thành có ý kiến đề nghị cho Lâm được hoãn khám vì hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhưng Hội đồng không đồng ý. Khi biết Lâm vẫn phải đi khám sức khỏe, chị Minh đã chủ động đến Công an xã Xuân Hải khai báo. Ngày 27/4/2020, Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải đã xét xử và tuyên Lương Tiến Thành – nguyên chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Hải 15 tháng tù giam, về tội “Nhận hối lộ”, cấm đảm nhiệm chức vụ 2 năm sau khi mãn hạn tù.

PHỤ LỤC 4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH THIẾT KẾ, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ																
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản															
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản								0							
3	Số cuộc làm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc															
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ															
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiểm tra thu hồi và bồi thường (nếu là ngoài tế, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng															
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)																
I	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN																
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng															
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chi đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng															
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN																
2.1	Triết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:																
	<i>Triết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>	0	0	0	45	0	248	0	1738	0	3089	0	2264	0	7.384	
	<i>Triết kiệm các phi thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>								488		193		360		1.041	
								105		59		357		114		635	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng								192		219		369		780	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						48		44		224		100		416	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						58		74		398		183		713	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng								579		700		548		1.827	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						20		196		481		32		729	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						10		24		92		52		178	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng				45		7		82		425		506	0	1.065	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)																
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng															
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:																
	Thảm dính, phốt duyệt dự toán	triệu đồng															
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng															
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng															
	Các nội dung khác																
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng															
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng															
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng															
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng															
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng															
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ																
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị															
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị															
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Các nội dung khác																
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước																
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)																
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc															
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhân thuê chuyên)	chiếc															
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc															
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc															
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng															
2	Tài sản khác																
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản															
2.2	Số lượng tài sản trưng bả, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản															
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng															
3	Các nội dung khác																
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phục vụ công cộng																
1	Trong đầu tư xây dựng		1.136	1.136	1.334	1.334	2.531	2.531	2.000	4.688	6.500	20.697	11.000	11.435	24.501	41.821	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án															
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm: - Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng															
	- Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	1.136	1.136	655	655	1.914	1.914	500	713	2.500	16.902	7.000	4.865	13.705	26.185	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng															
	- Tham tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng			679	679	617	617	1.500	3.975	4.000	3.795	4.000	6.570	10.796	15.636	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng															
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án															
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ																
	Số hạng	dự án															
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng															
2	Trụ sở làm việc																
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu ký	m ²															
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhân điều chuyển	m ²															
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²															
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²															
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²															
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng															
3	Nhà công vụ																
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu ký	m ²															
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhân điều chuyển	m ²															
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²															
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3.5	Diện tích tru sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2															
3.6	Số nền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng															
4	Các nội dung khác																
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên																
1	Quan lý, sử dụng đất																
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoa, cỏ vi phạm pháp luật	m2															
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoa đã xử lý, thu hồi	m2															
1.3	Số nền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Quan lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác																
2.1	Số lượng vi việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	xu															
2.2	Số nền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được																
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án															
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng															
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt																
4	Các nội dung khác																
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước																

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016- 2021		Ghi chú	
			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ																
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng																
3	Các nội dung khác																	
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp																	
1	Trích kiểm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh																	
1.1	Trích kiểm nguyên, vật liệu	triệu đồng																
1.2	Trích kiểm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng																
	<i>Trích kiểm điện</i>	Kwh																
	<i>Trích kiểm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)																
1.3	Trích kiểm chi phí quản lý	triệu đồng																
1.4	Trích kiểm do cấp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng																
1.5	Chi phí trích giảm đã dùng lý	triệu đồng																
1.6	Chi phí trích giảm đã thực hiện	triệu đồng																
2	Quản lý đầu tư xây dựng																	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án																
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án																
	Chi phí đầu tư trích kiểm được																	
	<i>Tham trình phê duyệt dự án tổng dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>																
	<i>Thực hiện đầu tư thi công</i>	<i>triệu đồng</i>																
	<i>Thực hiện đầu tư thi công</i>	<i>triệu đồng</i>																
	<i>Tham trình phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>																

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giải đoạn 2016- 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.4	Lương phí, vi phạm, thất thoát vốn																
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lương phí, vi phạm pháp luật	đơn vị															
	Số tiền bị thất thoát, lương phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng															
2.5	Các nội dung khác																
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN																
	Số tiền trích lập chi phí	triệu đồng															
	Số tiền chi trả ngân sách, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng															
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lương phí	triệu đồng															
4	Mua sắm phương tiện																
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con																
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
	Số tiền mua sắm xe ô tô con	triệu đồng															
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
4.2	Trang bị xe ô tô con																
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
	Số lượng xe ô tô con	chiếc															
	Số tiền mua sắm xe ô tô con	triệu đồng															
5	Nợ phải thu khác																
	Số đầu kỳ	triệu đồng															
	Số cuối kỳ	triệu đồng															
6	Vốn chủ sở hữu																
	Số đầu năm	triệu đồng															
	Số cuối kỳ	triệu đồng															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giải đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
VIII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THHK, CLP																
1	Lồng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THHK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc															
2	Lồng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THHK, CLP đã hoàn thành	cuộc															
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lồng ghép, kiểm tra về THHK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị															
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lồng ghép, vi phạm về THHK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị															
5	Lồng giá trị tiền, tài sản bị lồng ghép, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng															
6	Lồng giá trị tiền, tài sản lồng ghép, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng															

Chỉ chú:

1 Số liệu Báo cáo các năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2 Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3 Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật "Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí" và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.

Năm	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý									Chưa xử lý			Ghi chú	
	Tổng số	Trong đó:			Bồi thường thiệt hại (thư hồi)			Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyên hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chờ xử		Nguyên nhân
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số diện tích đất (m2)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyên hồ sơ xử lý	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6		7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2019	1	Kết luận thanh tra số 4503/KL-UBND ngày 21/11/2019 Thanh tra tài chính trường tiểu học Gò Dền.			3	6.955.000												
Tổng					3	6.955.000	0											
2021	1	Giai quyết tố cáo vụ của ông Thành Sinh Thọ, hiệu trưởng trường Ngô Sĩ Liên không dạy hướng nghiệp nhưng vẫn nhận đầy đủ tiền đứng lớp			1	25.770.000		14										
	2	Kết luận thanh tra việc thanh tra tài chính Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Gò Dền			1	50.856.547												
Tổng					2	76.626.547												
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021					13	463.738.972	0											

Lưu ý: - Cột "Đơn vị" để các Bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

- Các bộ, ngành, địa phương tổng hợp kết quả từng năm và tổng giai đoạn 2016-2021

* Theo mẫu Phụ lục số 04 ban hành theo Thông tư số 188/2014 TT-BTC

PHỤ LỤC 6
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSSN
(Đính kèm Báo cáo số BC-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Sinh Hải)

Đơn vị: Dự án/ Triệu đồng

Dự án	Trong đó: Giai đoạn 2016-2021				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú lý do chỉnh chấp việc phê duyệt quyết toán					
	Vốn Trung ương		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số							
	Số Dự án	Nước Ngoài	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn			Số Dự án	Số vốn			
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán						
TỔNG SỐ (A+B+C)	164	115.309	373.060	373.060	18	20.402	20.402	18	30.187	30.187	25	18.942	18.942	31	88.478	88.478	47	145.263	145.263	22	69.787	69.787
A	NGUỒN VỐN CÁN ĐOÀN SSP (BAO GỒM THỰC HIỆN SỬ DỤNG ĐAI) (A+H+HH)		93.347	210.894	210.894	18.760	18.760	27.111	27.111	14.297	14.297	37.779	37.779		70.159	70.159		42.787	42.787			
1	THÀNH TOÀN CÔNG TRÌNH HOÀN THIỆN (a+b)	48	93.347	152.407	152.407	18.760	18.760	27.111	27.111	14.297	14.297	37.779	37.779		54.459	54.459		26.475	26.475			
a	LĨNH VỰC GIÁO DỤC		27.435	37.701	37.701	3.000	3.000	13.161	13.161	4.505	4.505	6.769	6.769		10.275	10.275		11.849	11.849			
1	Trường THCS Đình Bộ Lĩnh		2.854	2.854	2.854	1.600	1.599.726	1.254	1.254	-	0	-	0		-	0		-	0			
2	Trường mẫu giáo Hộ Hải		2.339	2.330	2.330	1.400	1.400	939	939	-	0	-	0		-	0		-	0			
3	Trường mẫu giáo Thành Sơn		1.784	1.784	1.784	-	0	1.460	1.460	324	324	-	0		-	0		-	0			
4	Trường mẫu giáo Nhoul Hải		1.938	1.938	1.938	-	0	1.938	1.938	-	0	-	0		-	0		-	0			
5	Trường TH Vinh Hy, Vinh Hải		3.670	3.670	3.670	-	0	3.670	3.670	-	0	-	0		-	0		-	0			
6	Trường tiểu học Phương Cựu (04 phòng)		2.486	2.486	2.486	-	0	1.500	1.500	986	986	-	0		-	0		-	0			

STT	Dự án	Trong đó: Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú lý do chính chặn việc phê duyệt quyết toán						
		Vốn Trung ương		Tổng số	Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số								
		Số Dự án	Ngoài		Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án		Số vốn					
				Đã bố trí	Quyết toán	Đã bố trí		Quyết toán	Đã bố trí		Quyết toán	Đã bố trí		Quyết toán	Đã bố trí			Quyết toán	Đã bố trí	Quyết toán			
7	Trường mầm non Thanh Hải (cơ sở Mỹ Tân)		3,635	3,635	3,635	-	0		2,400	2400		1,235	1235		-	0							
8	Trường mầm non Phương Cận (03 phòng)		1,855	1,855	1,855	-	0		-	0		760	760		1,095	1095,3		-	0				
9	Trường mầm non Thanh Sơn (cơ sở An Hòa)		3,104	3,104	3,104	-	0		-	0		1,200	1200		1,904	1904		-	0				
10	Trường THCS Lương Thế Vinh		3,770	6,284	6,284	-	0		-	0		-	0		3,770	3770		2,514	2514				
11	Trường tiểu học Đư Khánh (6p)		-	2,676	2,676	-	0		-	0		-	0		-	0		2,676	2676		1,673	1673	
12	Trường tiểu học Mỹ Tân		-	3,243	3,243	-	0		-	0		-	0		-	0		3,243	3243		1,485	1485	
13	Nâng cấp sửa chữa Trường tiểu học Trì Thủy, xã Trì Hải		-	1,842	1,842	-	0		-	0		-	0		-	0		1,842	1842		491	491	
14	Trường THPT và THCS Mai Phúc Loan																				8,200	8200	
b	LĨNH VỰC DẪN DỰNG - HỖ TẠNG		48,944	81,609	81,609	15,761	15,761		11,305	11,305		9,210	9,210		17,269	17,269		28,064	28,064		9,818	9,818	
1	Nâng cấp, mở rộng khối liên cơ quan huyện		2,836	2,836	2,836	1,770	1770		1,066	1066		-	0		-	0		-	0				
2	Khởi đầu thể xã Phương Hải		4,708	4,708	4,708	3,177	3176,774		1,531	1531		-	0		-	0		-	0				
3	Khởi đầu thể xã Tân Hải		1,471	1,471	1,471	810	809,945791		661	661		-	0		-	0		-	0				
4	Nhà làm việc cho công an 03 xã: Tân Hải; Xuân Hải; Hộ Hải		895	895	895	-	0		-	0		697	697		198	198		-	0				

Dự án	Trong đó				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Ghi chú lý do chỉnh sửa quyết toán									
	Số Dự án		Số vốn		Số Dự án		Số vốn		Số Dự án		Số vốn		Số Dự án		Số vốn		Số Dự án		Số vốn		Số Dự án		Số vốn		Số Dự án		Số vốn											
	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán	Nguồn	Ước	Đã bố trí	Quyết toán										
5			4.371	4.371																																		
6			1.200	1.200																																		
7			-	3.356	3.356																																	
8			-	2.503	2.503																																	
9			-	3.454	3.454																																	
10			-	696	696																																	
11			-	669	669																																	
12			1.721	1.721	1.721																																	
13			2.991	2.991	2.991																																	
14			9.911	11.911	11.911																																	
15			-	1.134	1.134																																	
16			-	2.050	2.050																																	

STT	Dự án	Trong đó Giai đoạn 2016-2021				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú K do chỉnh chậm việc phê duyệt quyết toán			
		Vốn Trung ương		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số					
		Số Dự án	Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn			Số Dự án	Số vốn	
				Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán			Đã bố trí	Quyết toán
17	Hạ tầng khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải (Giai đoạn 2)		2,941	4,075	4,075	-	0	-	0	-	0	2,941	2,941	1,134	1,134	2,800	2,800				
18	Hạ tầng khu quy hoạch điểm dân cư An Nhơn xã Xuân Hải, huyện Ninh Hải (Giai đoạn 2)		2,000	4,050	4,050	-	0	-	0	-	0	2,000	2,000	2,050	2,050						
19	Hoàn trả chi phí đầu tư cho nhà đầu tư BOT Khu tái định cư QL1A, xã Hộ Hải		-	9,018	9,018	-	0	-	0	-	0	-	0	9,018	9,018						
20	Hạ tầng khu dân cư Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải		1,120	1,120	1,120	1,120	1,120	-	0	-	0	-	0	-	0						
21	Hạ tầng khu dân cư Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải (bổ sung)		2,024	2,024	2,024	-	0	2,024	2,024	-	0	-	0	-	0						
22	Hạ tầng khu quy hoạch chỉnh trang bờ kè phía nam ven lạch Trú Hủy, thị trấn Khánh Hải		3,268	3,268	3,268	-	0	3,268	3,268	-	0	-	0	-	0						
23	Hạ tầng Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải (giai đoạn 1)		5,384	5,384	5,384	5,384	5,384	-	0	-	0	-	0	-	0						
24	Hạ tầng Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải (giai đoạn 2)			4,601	4,601	-	0	-	0	4,601	4,600,935	-	0	-	0						
25	Hạ tầng Tuyến đường Trường Chinh thị trấn Khánh Hải (Bổ sung)		2,103	2,103	2,103	-	0	-	0	-	0	2,103	2,103	-	0						
c	LĨNH VỰC GIAO THÔNG		16,968	33,097	33,097	-	-	2,645	2,645	582	582	13,741	13,741	16,120	16,120	4,808	4,808				
1	Đường vào công chính trường tiểu học Du Khánh		3,442	3,442	3,442	-	0	2,645	2,645	582	582	215	215	-	0						

Dự án	Trong đó: Giai đoạn 2016-2021						Năm 2016						Năm 2017						Năm 2018						Năm 2019						Năm 2020						Năm 2021						Còn dư để chỉnh sửa công trình
	Số Dự án		Nước Ngoài		Tổng số		Số Dự án		Số vốn		Tổng số		Số Dự án		Số vốn		Tổng số		Số Dự án		Số vốn		Tổng số		Số Dự án		Số vốn		Tổng số		Số Dự án		Số vốn		Tổng số								
2	Nâng cấp đường bê tông giao thông xã Nhơn Hải	6.081	6.081	4.032	6.081	0	0	0	0	0	6.081	6.081	0	0	0	6.081	6.081	0	0	0	0	0	6.081	6.081	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	419	419	0	0	0			
3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn Phường Cẩm 3	3.552	3.552	4.032	4.032	0	0	0	0	0	3.552	3.552	0	0	0	3.552	3.552	0	0	0	0	0	3.552	3.552	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
4	Nâng cấp Đường bê tông giao thông xã Thanh Hải	-	-	9.394	9.394	0	0	0	0	0	9.394	9.394	0	0	0	9.394	9.394	0	0	0	0	0	9.394	9.394	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
5	Nâng cấp sửa chữa các tuyến đường đến địa bàn Khu phố Ninh Chữ 2, thị trấn Khánh Hải	-	-	778	778	0	0	0	0	0	778	778	0	0	0	778	778	0	0	0	0	0	778	778	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6	Nâng cấp đường giao thông từ QL 1A đến thôn Trung Cách, xã Tụ Hải	-	-	1.445	1.445	0	0	0	0	0	1.445	1.445	0	0	0	1.445	1.445	0	0	0	0	0	1.445	1.445	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
7	Đường giao thông liên thôn thôn Phương Cựu 1 và Phương Cựu 2 xã Phương Hải	-	-	1.891	1.891	0	0	0	0	0	1.891	1.891	0	0	0	1.891	1.891	0	0	0	0	0	1.891	1.891	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
8	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Khu phố Ninh Chữ 1, thị trấn Khánh Hải	1.592	1.592	2.714	2.714	0	0	0	0	0	1.592	1.592	0	0	0	1.592	1.592	0	0	0	0	0	1.592	1.592	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
9	Nâng cấp sửa chữa đường giao thông Khu phố Khánh Chữ 2, thị trấn Khánh Hải	2.301	2.301	2.310	2.310	0	0	0	0	0	2.301	2.301	0	0	0	2.301	2.301	0	0	0	0	0	2.301	2.301	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
10	Nâng cấp bê tông các tuyến đường thị trấn Khánh Hải	-	-	1.010	1.010	0	0	0	0	0	1.010	1.010	0	0	0	1.010	1.010	0	0	0	0	0	1.010	1.010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
H	CHUYỂN HỢP GD 2021-2025	4	-	15.700	15.700	0	0	0	0	0	15.700	15.700	0	0	0	15.700	15.700	0	0	0	0	0	15.700	15.700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
I	Kế hoạch nước Vâng, Bón và Phương Hải	-	-	3.900	3.900	0	0	0	0	0	3.900	3.900	0	0	0	3.900	3.900	0	0	0	0	0	3.900	3.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Dự án	Trong đó Giai đoạn 2016-2021				Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán			
	Vốn Trung ương		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số					
	Số Dự án	Quốc Ngoại	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn			Số Dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán			Đã bố trí	Quyết toán
2	Xây mới Trường Tiểu học tại xã Phương Hải và xã Hộ Hải	-	6.000	6.000	-	0	-	0	-	0	-	0	6.000	6000	7.800	7800				
3	Nâng cấp, mở rộng Đài liệt sĩ huyện Ninh Hải	-	1.100	1.100	-	0	-	0	-	0	-	0	1.100	1100	1.912	1912				
4	Trường Tiểu học Khánh Hội (14 phòng)	-	4.700	4.700	-	0	-	0	-	0	-	0	4.700	4700	3.400	3400				
B	NGUỒN VỐN CHUONG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	49	21.962	42.666	42.666	1.642	1.642	3.076	3.076	4.645	4.645	10.699	10.699	22.604	22.604					
B.I	NGUỒN VỐN C/MUOC NÔNG THÔN MỚI (I+II+III)	41	18.347	36.711	36.711	1.192	1.192	2.636	2.636	4.285	4.285	8.334	8.334	20.264	20.264					
I	THANH TOAN CÔNG TRÌNH HOAN THANH (a+b)	41	18.347	36.711	36.711	1.192	1.192	2.636	2.636	4.285	4.285	8.334	8.334	20.264	20.264					
a	Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội		16.077	34.311	34.311	1.192	1.192	2.636	2.636	4.285	4.285	7.964	7.964	18.234	18.234					
1	Chương trình ND NFM xã Sơn Hải		123	123	123	123	123	-	0	-	0	-	0	-	0					
2	Chương trình ND NFM xã Xuân Hải		118	118	118	118	118	-	0	-	0	-	0	-	0					
3	Chương trình ND NFM xã Thanh Hải		126	126	126	126	126	-	0	-	0	-	0	-	0					
4	Chương trình ND NFM xã Thành Hải		127	127	127	127	127	-	0	-	0	-	0	-	0					
5	Chương trình ND NFM xã Phương Hải		127	127	127	127	127	-	0	-	0	-	0	-	0					
6	Chương trình ND NFM xã Hộ Hải		121	121	121	121	121	-	0	-	0	-	0	-	0					

Dự án	Trong đó Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyệt quyết toán					
	Vốn Trung ương		Tổng số	Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số							
	Số Dự án	Quốc Ngoại	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số Dự án	Số vốn			
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí			Quyết toán	Đã bố trí	Quyết toán	
7	Đường GTNT xã Trì Hải		450	450	450		450	450		-	0		-	0		-	0		-	0	
8	Đường GTNT xã Xuân Hải		2.636	2.636	2.636		-	0		2.636	2.636		-	0		-	0		-	0	
9	Đường giao thông nông thôn thôn Gò Đền, xã Tân Hải		373	373	373		-	0		-	0		373	373		-	0		-	0	
10	Đường giao thông nông thôn thôn An Nhon, xã Xuân Hải		361	361	361		-	0		-	0		361	361		-	0		-	0	
11	Đường giao thông nông thôn thôn Dã Bân, xã Hộ Hải		359	359	359		-	0		-	0		359	359		-	0		-	0	
12	Đường giao thông nông thôn, thôn Phương Cựu 2, xã Phương Hải		373	373	373		-	0		-	0		373	373		-	0		-	0	
13	Đường giao thông nông thôn xã Trì Hải (đường giao thông nội thôn từ Đình làng Khánh Tường đến ruộng nước; từ nhà bà Chồ đến nhà ông Phúc; từ nhà ông Mười đến nhà bà Quý; từ nhà ông Tấn đến nhà ông Trục)		376	376	376		-	0		-	0		376	376		-	0		-	0	
14	Đường giao thông nông thôn thôn Mỹ Trường 1, xã Nhon Hải		370	370	370		-	0		-	0		370	370		-	0		-	0	
15	Đường giao thông nông thôn thôn Mỹ Tân 2, xã Thanh Hải		480	480	480		-	0		-	0		480	480		-	0		-	0	
16	Đường giao thông nông thôn thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải		333	333	333		-	0		-	0		333	333		-	0		-	0	
17	Đường giao thông nông thôn thôn Gò Đền, xã Tân Hải		605	605	605		-	0		-	0		605	605		-	0		-	0	

	Đợt an	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú B do lãnh đạo cấp quyết toán
		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		
		Số Dự án	Số vốn	Số Dự án	Số vốn	Số Dự án	Số vốn	Số Dự án	Số vốn	Số Dự án	Số vốn	Số Dự án	Số vốn	
18	Đường giao thông nông thôn thôn Phước Hòa 1, xã Xuân Hải	655	655	-	0	655	655	-	0	-	-	-	-	
19	Đường giao thông nông thôn thôn Cổ Cù, xã Hig Hải	595	595	-	0	-	0	595	595	-	-	-	-	
20	Đường giao thông nông thôn, thôn Phương Cận 1, xã Phương Hải	700	700	-	0	-	0	700	700	-	-	-	-	
21	Đường giao thông nông thôn xã Hig Hải (do nhà ông Tuấn đến nhà bà Hương; từ nhà ông Sơn đến nhà ông Đôn; từ nhà ông Phở đến nhà ông Đoàn Văn Hải; từ nhà bà Quyển đến nhà ông Nguyễn Đức)	450	450	-	0	-	0	450	450	-	-	-	-	
22	Đường giao thông nông thôn thôn Mỹ Phước, xã Thành Hải (giai đoạn 1 và 2)	325	325	-	0	-	0	325	325	-	-	-	-	
23	Đường giao thông nông thôn xã Xuân Hải (đường giao thông nông thôn thôn Khương Phước; đường giao thông nông thôn thôn Khương Thọ)	1.305	1.305	-	0	-	0	1.305	1.305	-	-	-	-	
24	Đường giao thông nông thôn thôn Hải An, xã Xuân Hải	1.035	1.035	-	0	-	0	1.035	1.035	-	-	-	-	
25	Nâng cấp đường giao thông khu phố nam Phước 1 (qu 3)	1.696	4.198	-	0	-	0	1.696	1.696	-	2.802	2.802	-	
26	Nâng cấp đường bê tông giao thông xã Xuân Hải (giai đoạn 2)	1.858	5.010	-	0	-	0	1.858	1.858	-	3.152	3.152	-	

Dự án	Trước đó (từ trước 2016-2021)				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Chiếm lĩnh được phần vốn
	Vốn trong nước		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số		Tổng số				
	Số Dự án	Nguồn Ngoại	Số vốn	Số vốn	Số Dự án	Đã bù tri	Quyết toán	Số vốn	Số vốn	Số Dự án	Đã bù tri	Quyết toán	Số vốn	Số vốn	Số Dự án	Đã bù tri	Quyết toán	Số vốn	Số vốn	Số Dự án	Đã bù tri	Quyết toán	Số vốn	Số vốn	Số Dự án	Đã bù tri	Quyết toán		
4	Sửa chữa trụ sở làm việc HTX TNHH Yuh-Hy	400	400	400	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	400	400	400	400	-	0	-	-	-	-	-		
5	Mua sắm thiết bị dùng cho HTX dịch vụ nông nghiệp Tổng hợp Xuân Hòa	600	600	600	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	600	600	600	600	-	0	-	-	-	-	-		
6	Máy xay - đóng gói gạo tại HTX Xuân Hòa	600	600	600	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	-	0	600	600	600	600	-	0	-	-	-	-	-		
BH	NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH BHN VN (doanh số và Báo Nợ) (B-H-BH)	8	3.615	\$ 9.955	450	450	450	440	440	440	440	360	360	360	2.365	2.365	2.365	2.365	2.365	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340			
1	HTX TNHH CÔNG TRƯỜNG VINH	3.615	5.955	5.955	450	450	450	440	440	440	440	360	360	360	2.365	2.365	2.365	2.365	2.365	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340	2.340			
1	Xây dựng hệ thống kênh mương tự chảy 02 đoạn ở các xã Xuân Hòa và Xuân Hòa	340	340	340	-	0	-	240	240	240	240	100	100	100	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Xây dựng đường giao nối ở trung tâm xã Xuân Hòa (đoạn từ cầu cống đến cầu cống ở xã Xuân Hòa)	450	450	450	450	450	450	-	0	-	0	-	0	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Xây dựng hệ thống hạ tầng điện lực ở trung tâm xã Xuân Hòa (đoạn từ cầu cống đến cầu cống ở xã Xuân Hòa)	460	460	460	-	0	-	200	200	200	200	260	260	260	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xây dựng công trình kho chứa lúa nước ở xã Xuân Hòa (đoạn từ cầu cống đến cầu cống ở xã Xuân Hòa)	365	365	365	-	0	-	-	0	-	0	-	0	-	0	-	365	365	365	365	140	140	140	140	140	140	140		
5	Xây dựng sân chơi thể thao ở trung tâm xã Xuân Hòa	1.280	1.280	1.280	-	0	-	-	0	-	0	-	0	-	0	-	1.280	1.280	1.280	1.280	-	0	-	-	-	-	-		
6	Cải tạo hệ thống hạ tầng ở trung tâm xã Xuân Hòa (đoạn từ cầu cống đến cầu cống ở xã Xuân Hòa)	720	720	720	-	0	-	-	0	-	0	-	0	-	0	-	720	720	720	720	-	0	-	-	-	-	-		

Dự án	Tổng số		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chỉ tiêu chính sách được duyệt quyết toán	
	Số Dự án	Nước Ngoài	Số vốn		Số vốn		Số vốn		Số vốn		Số vốn		Số vốn			
			Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án	Số Dự án		Số Dự án
			Dã bố trị	Quyết toán	Dã bố trị	Quyết toán	Dã bố trị	Quyết toán	Dã bố trị	Quyết toán	Dã bố trị	Quyết toán	Dã bố trị	Quyết toán		Dã bố trị
7	Bệ tông đường giao thông Thái An và hệ thống thoát nước thôn Vinh Hội, xã Vinh Hội	-	-	2,000	2,000	-	0	-	0	-	0	2,000	2,000	-	-	
8	Nâng cấp sửa chữa Cầu treo thôn Cầu Cây, xã Vinh Hội	-	-	200	200	-	0	-	0	-	0	200	200	-	-	
C	VON DY PHONG TU NGAN SACH TRUNG UONG	2	-	92,500	92,500	-	-	-	-	40,000	40,000	52,500	52,500	27,000	27,000	
I	THANH TOAN CONG TRINH HOAN THANH (g+h)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	KE CHONG SUT BO HIEU HAO VU DAN CU KHU VUC XA NHON HAI DEN THANH HAI	-	-	-	-	-	-	-	-	40,000	40,000	-	-	-	-	
III	CHUYEN TIEP GD 2021-2025	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kê chống sụt lún biển đảo và dân cư khu vực xã Nhơn Hải đến Thanh Hải	-	-	52,500	52,500	-	-	-	-	-	-	52,500	52,500	27,000	27,000	

PHỤ LỤC 7

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/ 2015	THỜI ĐIỂM 31/12/ 2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2 020	THỜI ĐIỂM 31/12/20 21	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
	TÊN TÀI SẢN...											
1	Kết cấu hạ tầng:											
2	Tài sản hình thành từ nguồn tài trợ, viện trợ		13.470		16.069			+ 16.069				
1	Trường Tiểu học Tri Thủy	Triệu đồng			1.905			+ 1.905	Xây mới (06 phòng)	QĐ 150/QĐ-UBND ngày 21/2/2019 của UBND huyện	Trong đó Vốn viện trợ không hoàn lại của Nhật: 1.499 trđ	
2	Trường Tiểu học Ninh Chữ	Triệu đồng	13.470						Xây mới toàn bộ	QĐ số 835/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND huyện	Trong đó 100% Vốn tài trợ của Agribank;	
3	Trường Tiểu học Vĩnh Hy	Triệu đồng			7.373			+ 7.373	Xây mới	QĐ số 674/QĐUBND ngày 17/6/2019	Trong đó Cty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình: 3.976 trđ	
4	Trường Mẫu giáo Nhơn Hải (es Mỹ Tường)	Triệu đồng			6.791			+ 6791	Xây mới	QĐ số 1132/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	Trong đó: Cty Xăng dầu Phú Khánh: 6.791 trđ	

STT	CHI TIẾT	SỐ DƯ TỐAN		SỐ THỰC CHẾ	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DƯ TỐAN		SỐ THỰC CHẾ	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DƯ TỐAN		SỐ THỰC CHẾ	SỐ QUYẾT TOÁN
		Theo bảng CP ghi	HĐND cấp tỉnh đồng qua			Theo bảng CP ghi	HĐND cấp tỉnh đồng qua			Theo bảng CP ghi	HĐND cấp tỉnh đồng qua		
III	THI CÁN ĐOẠT HỌI ĐỒNG NIỆM NHẬP KINH												
1	1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
	- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động XK												
	- Thuế xuất khẩu												
	- Thuế nhập khẩu												
	- Thuế thu đầu thu thuế từ hàng hóa xuất nhập khẩu												
	- Thuế thu đầu thu thuế từ hàng hóa nhập khẩu												
2	2. Hoàn thuế giá trị gia tăng												
IV	III - VIEN TRU												
						1.236.629.521			1.236.629.521			1.105.000.000	
											7.251.050.500		7.251.050.500

STT	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ TỐN		SỐ THỰC CHẾ	SỐ QUẢN TỐN	SỐ DƯ TỐN		SỐ THỰC CHẾ	SỐ QUẢN TỐN	SỐ DƯ TỐN		SỐ THỰC CHẾ	SỐ QUẢN TỐN
		Thu trong CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thu trong CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thu trong CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
III	THU CÁN ĐOẠT TIỀN AN ĐỒNG, N/AT NHẬP KHẨU												
I	Trong số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
	- Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động XKXK												
	- Thuế xuất khẩu												
	- Thuế nhập khẩu												
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa xuất nhập khẩu												
	- Thuế bảo vệ môi trường từ hoạt động xuất nhập khẩu												
2	Hợp đồng giá trị gia tăng												
IV	THU VIỆN TRÒ			\$056.364.642	\$056.364.642								

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chỉ chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = H+H1+H2	273.007.995.851	238.394.658.395	294.573.410.070	364.540.982.408	465.620.440.734	510.131.860.669	
I	TÌNH GIAO DẠY NĂM	195.388.000.000	210.731.741.000	251.324.822.000	278.727.000.000	266.406.000.000	311.117.000.000	
A.1	Chỉ dẫn tự phát triển	22.866.942.000	15.625.000.000	30.640.000.000	32.728.000.000	28.500.000.000	42.592.000.000	
I	Bổ sung có mục tiêu từ NS-TW	19.866.942.000	12.625.000.000	24.640.000.000	25.828.000.000	-	12.592.000.000	
	- Trong nước	19.866.942.000	12.625.000.000	24.640.000.000	25.828.000.000	-	12.592.000.000	
	- Ngoài nước							
2	Chỉ dẫn tự trong cân đối NSDP	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.900.000.000	28.500.000.000	30.000.000.000	
	- Chỉ dẫn từ XNK B cấp trong trong nước							
	- Chỉ dẫn từ tài nguyên thu sử dụng, đầu	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.900.000.000	28.500.000.000	30.000.000.000	
	- Chỉ dẫn từ tài nguyên thu và số kiến thức							
	- Bộ chi NSDP							
A.2	Chi trả nợ lãi vay							
A.3	Chi thường xuyên	169.222.182.000	191.144.606.000	216.447.822.000	241.277.000.000	237.906.000.000	263.118.000.000	
I	Bổ sung vốn sự nghiệp từ ngân sách NS-TW	8.245.710.000		21.750.216.000	30.120.000.000	4.454.000.000	28.155.000.000	
I	Vốn đầu tư NSDP	160.976.472.000	191.144.606.000	194.697.606.000	211.157.000.000	233.452.000.000	234.963.000.000	
A.4	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ (DỰ PHÒNG)	3.208.876.000	3.962.135.000	4.237.000.000	4.722.000.000		5.407.000.000	
A.5	Chỉ cải cách tiền lương							
A.6	Bộ thu NSDP							
A.7	Số vay trong năm							
I	Vay bù đắp bội chi							

STT	CHI TIẾT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chỉ còn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Vay trả nợ gốc							
1	SỐ GIẢO CẢY HỮU TÍNH CHINH PHI							
1	Chỉ dẫn tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSFW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chỉ dẫn tư trong cân đối SSDP							
	- Chỉ dẫn tư VKR Tập trung trong nước							
	- Chỉ dẫn tư từ nguồn thu sự kiện thể thao							
	- Chỉ dẫn tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Báo chí NSRP							
2	Chỉ trả nợ lãi vay							
3	Chỉ thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTH							
b	Cân đối SSDP							
4	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chỉ các cách tiêu lương							
6	Bồi thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Lợi bồi đắp bồi chi							
b	Lợi trả nợ gốc							
II	TỔNG SỐ HỖ TRỢ CAPITAL THƯƠNG QUẢN	195.388.000.000	198.107.000.000	248.964.274.000	278.727.000.000	293.673.000.000	314.517.000.000	
I	Chỉ dẫn tư phát triển	22.860.912.000	24.000.000.000	30.410.000.000	32.728.000.000	36.750.000.000	45.002.000.000	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	22.866.942.000	-	24.640.000.000	25.828.000.000	8.236.000.000	12.592.000.000	
	- Trong nước	22.866.942.000	-	24.640.000.000	25.828.000.000	8.236.000.000	12.592.000.000	
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP		3.000.000.000	6.000.000.000	6.900.000.000	28.500.000.000	33.400.000.000	
	- Chi đầu tư A/u B tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tư đang kết		3.000.000.000	6.000.000.000	6.900.000.000	28.500.000.000	33.400.000.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bên chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	169.222.182.000	191.144.000.000	214.087.274.000	241.277.000.000	251.609.000.000	263.118.000.000	
a	Đã ứng, vốn tự nguyện từ nguồn NSDP	8.348.710.000	11.911.000.000	12.649.668.000	8.329.000.000	4.454.000.000	28.155.000.000	
b	Chưa ứng, NSDP	160.873.472.000	179.233.000.000	201.437.606.000	232.948.000.000	247.155.000.000	234.963.000.000	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bộ thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
8	Dự phòng NSDP	3.298.876.000	3.963.000.000	4.327.000.000	4.722.000.000	5.328.000.000	5.407.000.000	
311	SỐ BỔ SUNG NGŨYÊN TÀI NGUYÊN NĂM	46.240.000.358	20.824.080.217	23.348.689.471	51.175.000.000	119.755.571.746	100.664.693.466	
1	Chi đầu tư phát triển	12.148.000.000	17.081.250.271	9.857.000.000	19.810.000.000	98.884.000.000	34.900.000.000	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	12.148.000.000	17.081.250.271	9.857.000.000	19.810.000.000	98.884.000.000	34.900.000.000	
	- Trong nước	12.148.000.000	17.081.250.271	9.857.000.000	19.810.000.000	98.884.000.000	34.900.000.000	
	- Nước ngoài							

STT	CHI TIẾT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chỉ tiêu
1	?	3	4	5	6	7	8	9
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP			800.000.000				
	- Chi đầu tư NHK tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu vó số khác thuộc			800.000.000				
	- Báo chi NSDP							
	- Từ nguồn cân cách niên hương?							
2	Chi tra nợ lãi vay							
3	Chi hương vuy cùn	24.002.060.158	3.742.829.926	13.491.689.471	21.205.000.000	20.891.571.746	63.761.693.466	
b	Chi hương vuy cùn ngoài địa phương NSDP	14.002.060.158		9.100.548.000	21.201.000.000		62.761.316.733	
B	Chi hương vuy cùn ngoài địa phương NSDP		3.742.829.926	4.391.141.471	9.874.000.000	20.891.571.746	29.491.316.733	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiến hương							
6	Bộ thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bất chi							
b	Vay từ nước ngoài							
IV	SỐ CHI YÊN NGÂN QUẢN LÝ TẠI NAM TRUNG SANG NAM SAU	31.279.935.493	19.463.578.178	22.260.446.599	34.638.982.498	52.171.868.988	103.950.167.203	
1	Chi đầu tư phát triển	18.540.852.997	12.044.130.558	10.471.468.643	11.758.817.792	27.823.821.355	66.101.070.352	
a	Bổ sung cân mục tiêu từ NSTH	1.473.704.920	-	10.471.468.643	11.758.817.792	27.823.821.355	66.101.070.352	
	- Trong nước	1.473.704.920		10.471.468.643	11.758.817.792	27.823.821.355	66.101.070.352	
	- Ngoài nước							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	17.076.158.077	12.044.130.558					
2	Chi tra nợ lãi vay							

STT	CHI TIẾT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Chi thường xuyên		7.419.447.620	11.788.977.956	22.880.134.706	24.348.047.633	37.849.096.851	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP	12.830.082.496	7.419.447.620	11.788.977.956		24.348.047.633	37.849.096.851	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
B	THỰC HIỆN TRONG NĂM	286.994.756.359	275.288.467.798	272.061.591.329	350.146.302.086	379.223.782.648	442.141.124.579	
1	Chi đầu tư phát triển	63.728.995.850	33.001.467.798	37.710.729.871	89.974.717.662	82.243.162.031	155.935.990.645	
a	Bổ sung cơ mục tiêu từ NSTW	60.728.995.850	30.001.467.798	31.710.729.871	83.074.717.662	45.507.162.031	121.035.990.645	
	- Trong nước	60.728.995.850	30.001.467.798	31.710.729.871	83.074.717.662	45.507.162.031	121.035.990.645	
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.900.000.000	36.736.000.000	34.900.000.000	
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	223.265.760.509	242.287.000.000	232.088.382.059	260.171.584.424	296.980.620.617	286.205.133.934	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	18.768.976.525	9.112.000.000	9.100.548.000	21.791.000.000	30.946.800.344	23.653.098.057	
b	Cân đối NSDP	204.496.789.984	233.175.000.000	222.987.834.059	238.380.584.424	266.033.820.273	262.552.035.877	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ			2.262.479.399				
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
C	QUYẾT TOÁN	286.994.756.359	242.403.824.835	272.061.591.329	350.146.302.086	379.223.782.648	407.241.124.579	
1	Chi đầu tư phát triển	63.728.995.850	30.001.467.798	37.710.729.871	89.974.717.662	82.243.162.031	121.035.990.645	

S/TT	CHI TIẾT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chỉ số
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	Bà sung cơ mục tiêu từ NSTH	60.238.995,850	27.001,467.998	31.710.298,71	83.074.717,662	43.507.162,031	86.135.990,645	
	- Trong nước	60.238.995,850	27.001,467,998	31.710,298,71	83.074,717,662	43.507,162,031	86.135,990,645	
	- Ngoài nước							
b	Chi đầu tư trong các dự án NSDP	3.000.000,000	3.000.000,000	6.000.000,000	6.000.000,000	36.750.000,000	34.900.000,000	
	- Chi đầu tư NĐT tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	3.000.000,000	3.000.000,000	6.000.000,000	6.000.000,000	36.750.000,000	34.900.000,000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xã hội khác							
	- Bên cho NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	223.365.760,509	212.402,337,017	234.350,861,438	260,171,334,134	296.080,620,617	286,305,133,934	
a	Bà sung tiền sử nghiệp vụ nguồn NSTH	18.768,976,525	3.742,829,916	9.100,538,000	21.791,000,000	20.916,890,344	23.643,008,067	
b	Cần đối NSDP	204.596,783,984	208,659,437,101	225,250,313,438	238,380,334,134	275,163,730,273	262,662,125,867	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ		-	-				
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bồi thù NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Tại bù đắp bội chi							
b	Tại trả nợ gốc							
D	SỐ KHÔNG ĐI ĐÍCH KẾ QUẢN TÀI							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bà sung cơ mục tiêu từ NSTH							
	- Trong nước							
	- Ngoài nước							
b	Chi đầu tư trong các dự án NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Chỉ thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTH							
b	Còn đối NSDP							
4	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chỉ cải cách tiền lương							
D	HY DƯ TOÀN							
1	Chỉ đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTH							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chỉ đầu tư trong còn đối NSDP							
2	Chỉ trả nợ lãi vay							
3	Chỉ thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTH							
b	Còn đối NSDP							
4	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chỉ cải cách tiền lương							

PHỤ LỤC 10

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
GIAI ĐOẠN 2016-2021

	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	DOANH NGHIỆP	UBND huyện Ninh Hải không có doanh nghiệp trực thuộc UBND huyện								
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng								
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h								
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tân (lít)								
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN NINH HẢI

PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO CƠ QUAN QUẢN LÝ

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)							
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ						
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX		Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm					
1	Năm 2015	50	0	0	1	4	45	1175	0	0	6	21	1148	104.706.800.503	0	0	1.018.000.000	4.098.835.000	99.589.965.503
1	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1			1			15				15		1.801.000.000				1.801.000.000	
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1			1			6				6		319.835.000				319.835.000	
3	Ban quản lý DA DTND huyện	1			1			6			6			1.018.000.000			1.018.000.000		
4	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	1			1									1.555.000.000				1.555.000.000	
5	Đại truyền thanh	1			1									423.000.000				423.000.000	
6	Trung tâm Chính trị	1					1	4					4	513.000.000					513.000.000
7	Trường Mẫu giáo Tân Hải	1					1	11						977.883.335					977.883.335
8	Trường Mẫu giáo Hộ Hải	1					1	10						926.159.261					926.159.261
9	Trường Mẫu giáo Xuân Hải B	1					1	9						776.544.758					776.544.758
10	Trường Mẫu giáo Xuân Hải C	1					1	10						1.089.038.864					1.089.038.864
11	Trường Mầm non Thành Sơn	1					1	9						753.350.064					753.350.064
12	Trường Mẫu giáo Khánh Hải	1					1	19						1.665.425.016					1.665.425.016
13	Trường Mẫu giáo Trí Hải	1					1	15						1.342.502.676					1.342.502.676
14	Trường Mẫu giáo Phương Hải	1					1	14						1.115.041.773					1.115.041.773
15	Trường Mẫu giáo Nhon Hải	1					1	14						1.146.847.104					1.146.847.104
16	Trường Mẫu giáo Thanh Hải	1					1	13						929.795.262					929.795.262
17	Trường Mẫu giáo Vinh Hải	1					1	19						1.267.999.345					1.267.999.345
18	Trường Mầm non Ninh Hải	1					1	21						1.781.282.577					1.781.282.577
19	Trường Tiểu học Cổ Dền	1					1	28						2.321.385.448					2.321.385.448

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX
20	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1				1	24					24	2.195.608.180				2.195.608.180
21	Trường Tiểu học Hộ Diêm	1				1	27					27	2.547.032.208				2.547.032.208
22	Trường Tiểu học Lương Cách	1				1	30					30	2.668.713.917				2.668.713.917
23	Trường Tiểu học An Xuân	1				1	27					27	2.642.263.328				2.642.263.328
24	Trường Tiểu học Phước Nhơn	1				1	35					35	3.241.130.662				3.241.130.662
25	Trường Tiểu học An Nhơn	1				1	13					13	1.074.923.492				1.074.923.492
26	Trường Tiểu học Thành Sơn	1				1	19					19	1.799.866.568				1.799.866.568
27	Trường Tiểu học Dư Khánh	1				1	47					47	4.636.469.939				4.636.469.939
28	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	29					29	2.762.310.480				2.762.310.480
29	Trường Tiểu học Tấn Phước	1				1	27					27	2.501.515.592				2.501.515.592
30	Trường Tiểu học Khanh Hải	1				1	22					22	2.306.005.437				2.306.005.437
31	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	20					20	2.132.493.036				2.132.493.036
32	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	25					25	2.520.576.517				2.520.576.517
33	Trường Tiểu học Mỹ Trường	1				1	35					35	3.022.090.065				3.022.090.065
34	Trường Tiểu học Khánh Nhơn	1				1	33					33	2.921.794.384				2.921.794.384
35	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	33					33	2.555.602.530				2.555.602.530
36	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	22					22	1.797.697.986				1.797.697.986
37	Trường Tiểu học Tấn Phước	1				1	30					30	2.459.168.744				2.459.168.744
38	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận	1				1	17					17	1.833.803.629				1.833.803.629
39	Trường Tiểu học Tân An	1				1	14					14	1.203.338.208				1.203.338.208
40	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	53					53	4.150.625.005				4.150.625.005
41	Trường THCS An Dương Vương	1				1	39					39	3.372.408.495				3.372.408.495
42	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	36					36	3.454.953.799				3.454.953.799

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSXX chi cho DVSNCL (đồng)							
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ						
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX		Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
43	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	44					44	3.656.314.145					3.656.314.145	
44	Trường THCS Trương Thế Vinh	1				1	65					65	5.029.871.711					5.029.871.711	
45	Trường THCS Quang Trung	1				1	35					35	2.815.378.961					2.815.378.961	
46	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	18					18	1.195.834.676					1.195.834.676	
47	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	42					42	3.178.085.159					3.178.085.159	
48	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	21					21	1.452.119.117					1.452.119.117	
49	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	38					38	3.138.966.257					3.138.966.257	
50	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	32					32	2.716.747.793					2.716.747.793	
11	Năm 2016	48	0	0	1	2	45	1168	0	0	6	6	1156	107.363.079.284	0	0	961.073.532	1.593.656.400	104.808.349.352
1	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1				1	0						1.258.424.400				1.258.424.400		
2	Trung tâm Phát triển Quý đất	1				1	6					6	335.232.000				335.232.000		
3	Ban quản lý DA DTXD huyện	1				1	6					6	961.073.532			961.073.532			
4	Trung tâm Chính trị	1				1	0						419.201.000				419.201.000		
5	Trường Mẫu giáo Tân Lộ	1				1	12					12	964.597.112				964.597.112		
6	Trường Mẫu giáo Hộ Hai	1				1	11					11	982.451.747				982.451.747		
7	Trường Mẫu giáo Xuân Hai B	1				1	10					10	837.214.802				837.214.802		
8	Trường Mẫu giáo Xuân Hai C	1				1	11					11	1.122.452.788				1.122.452.788		
9	Trường Mầm non Thành Sơn	1				1	10					10	735.205.763				735.205.763		
10	Trường Mẫu giáo Khánh Hai	1				1	22					22	1.398.503.100				1.398.503.100		
11	Trường Mẫu giáo Tri Hai	1				1	19					19	1.781.663.822				1.781.663.822		
12	Trường Mẫu giáo Phương Hai	1				1	14					14	1.145.312.236				1.145.312.236		
13	Trường Mẫu giáo Nhon Hai	1				1	19					19	1.267.585.681				1.267.585.681		
14	Trường Mẫu giáo Thanh Hai	1				1	16					16	939.592.397				939.592.397		

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
15	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hải	1				1	24						24	1.737.595.467					1.737.595.467
16	Trường Mầm non Ninh Hải	1				1	21						21	1.843.137.282					1.843.137.282
17	Trường Tiểu học Gò Dền	1				1	28						28	2.525.584.442					2.525.584.442
18	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1				1	24						24	2.305.705.341					2.305.705.341
19	Trường Tiểu học Hộ Diêm	1				1	28						28	2.830.759.504					2.830.759.504
20	Trường Tiểu học Lương Cách	1				1	26						26	2.934.363.787					2.934.363.787
21	Trường Tiểu học An Xuân	1				1	24						24	2.688.123.786					2.688.123.786
22	Trường Tiểu học Phước Nhon	1				1	36						36	3.214.034.810					3.214.034.810
23	Trường Tiểu học An Nhon	1				1	14						14	1.208.620.307					1.208.620.307
24	Trường Tiểu học Thành Sơn	1				1	20						20	1.920.595.021					1.920.595.021
25	Trường Tiểu học Đur Khánh	1				1	49						49	5.068.961.704					5.068.961.704
26	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	27						27	2.816.145.344					2.816.145.344
27	Trường Tiểu học Tân Thuận	1				1	26						26	2.699.879.383					2.699.879.383
28	Trường Tiểu học Khánh Hội	1				1	20						20	2.204.101.431					2.204.101.431
29	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	21						21	2.135.953.200					2.135.953.200
30	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	22						22	2.298.187.779					2.298.187.779
31	Trường Tiểu học Mỹ Trường	1				1	37						37	3.258.760.660					3.258.760.660
32	Trường Tiểu học Khánh Nhon	1				1	37						37	2.898.231.395					2.898.231.395
33	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	35						35	2.745.359.559					2.745.359.559
34	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	22						22	1.872.169.432					1.872.169.432
35	Trường Tiểu học Tân An	1				1	31						31	2.694.123.274					2.694.123.274
36	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận	1				1	24						24	1.962.806.464					1.962.806.464
37	Trường Tiểu học Tân An	1				1	14						14	1.433.379.735					1.433.379.735

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
38	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	45					45	4.137.172.620					4.137.172.620	
39	Trường THCS An Dương Vương	1				1	37					37	3.647.811.438					3.647.811.438	
40	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	36					36	3.680.489.418					3.680.489.418	
41	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	41					41	3.871.727.785					3.871.727.785	
42	Trường THCS Lương Thế Vinh	1				1	70					70	5.490.923.284					5.490.923.284	
43	Trường THCS Quang Trung	1				1	30					30	2.912.829.950					2.912.829.950	
44	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	19					19	1.289.762.512					1.289.762.512	
45	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	39					39	3.210.876.953					3.210.876.953	
46	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	20					20	1.462.509.525					1.462.509.525	
47	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	32					32	3.297.905.737					3.297.905.737	
48	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	33					33	2.915.980.575					2.915.980.575	
III	Năm 2017	47	0	0	1	1	45	1166	0	0	6	0	1160	112.352.915.802	0	0	496.827.745	1.430.241.566	110.425.846.491
1	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1				1	0						1.430.241.566					1.430.241.566	
2	Ban quản lý DA DTND huyện	1			1		6				6		496.827.745			496.827.745			
3	Trung tâm Chính trị	1				1	4					4	424.657.189					424.657.189	
4	Trường Mẫu giáo Tân Hưng	1				1	12					12	1.152.529.291					1.152.529.291	
5	Trường Mẫu giáo Hộ Hai	1				1	11					11	1.150.219.951					1.150.219.951	
6	Trường Mẫu giáo Xuân Hai B	1				1	10					10	987.340.551					987.340.551	
7	Trường Mẫu giáo Xuân Hai C	1				1	11					11	1.285.007.883					1.285.007.883	
8	Trường Mầm non Thành Sơn	1				1	10					10	898.250.528					898.250.528	
9	Trường Mẫu giáo Khánh Hai	1				1	22					22	1.984.127.303					1.984.127.303	
10	Trường Mẫu giáo Tri Hai	1				1	19					19	1.699.239.532					1.699.239.532	
11	Trường Mẫu giáo Phương Hải	1				1	14					14	1.215.291.016					1.215.291.016	

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNC (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi TX		Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm			
12	Trường Mẫu giáo Nhơn Hải	1				1	19					19	1.670.189.240				1.670.189.240
13	Trường Mẫu giáo Thanh Hải	1				1	16					16	1.096.791.238				1.096.791.238
14	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hải	1				1	24					24	1.858.360.261				1.858.360.261
15	Trường Mầm non Ninh Hải	1				1	21					21	1.953.071.563				1.953.071.563
16	Trường Tiểu học Gò Đền	1				1	28					28	2.703.822.250				2.703.822.250
17	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1				1	24					24	2.432.746.345				2.432.746.345
18	Trường Tiểu học Hộ Diêm	1				1	28					28	2.986.655.041				2.986.655.041
19	Trường Tiểu học Lương Cách	1				1	26					26	2.856.416.868				2.856.416.868
20	Trường Tiểu học An Xuân	1				1	24					24	2.703.235.269				2.703.235.269
21	Trường Tiểu học Phước Nhơn	1				1	36					36	3.481.130.681				3.481.130.681
22	Trường Tiểu học An Nhơn	1				1	14					14	1.335.242.034				1.335.242.034
23	Trường Tiểu học Thành Sơn	1				1	20					20	2.148.855.264				2.148.855.264
24	Trường Tiểu học Đư Khánh	1				1	49					49	5.319.496.084				5.319.496.084
25	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	27					27	3.072.969.335				3.072.969.335
26	Trường Tiểu học Tấn Thịnh	1				1	26					26	2.812.869.918				2.812.869.918
27	Trường Tiểu học Khánh Hội	1				1	20					20	2.286.422.274				2.286.422.274
28	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	21					21	2.274.774.698				2.274.774.698
29	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	22					22	2.378.150.208				2.378.150.208
30	Trường Tiểu học Mỹ Tường	1				1	37					37	3.237.516.992				3.237.516.992
31	Trường Tiểu học Khanh Nhơn	1				1	37					37	3.211.280.794				3.211.280.794
32	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	35					35	2.971.167.080				2.971.167.080
33	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	22					22	1.940.339.254				1.940.339.254

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSSCL (đồng)							
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ						
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX		Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm					
34	Trường tiểu học Tân An	1				1	31					31	2.540.837.935				2.540.837.935		
35	Trường tiểu học Vĩnh An	1				1	24					24	1.887.840.350				1.887.840.350		
36	Trường Tiểu học Tân An	1				1	14					14	1.604.444.377				1.604.444.377		
37	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	45					45	3.999.639.299				3.999.639.299		
38	Trường THCS An Dương Vương	1				1	37					37	3.627.249.587				3.627.249.587		
39	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	36					36	3.927.909.824				3.927.909.824		
40	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	41					41	4.077.629.262				4.077.629.262		
41	Trường THCS Lương Thế Vinh	1				1	70					70	5.738.304.501				5.738.304.501		
42	Trường THCS Quang Trung	1				1	30					30	2.809.305.912				2.809.305.912		
43	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	19					19	1.523.769.071				1.523.769.071		
44	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	39					39	3.276.677.311				3.276.677.311		
45	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	20					20	1.549.348.298				1.549.348.298		
46	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	32					32	3.131.018.805				3.131.018.805		
47	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	33					33	3.203.706.024				3.203.706.024		
IV	Năm 2018	48	0	0	1	2	45	1154	0	0	5	6	1143	124.700.606.966	0	0	836.109.779	1.787.713.527	122.076.783.660
1	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1				1	0						1.568.563.527				1.568.563.527		
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1				1	6					6	219.150.000				219.150.000		
3	Ban quản lý DA ĐTXD huyện	1				1	5					5	836.109.779				836.109.779		
4	Trung tâm Chính trị	1				1	4					4	486.337.058				486.337.058		
5	Trường Mẫu giáo Tân An	1				1	12					12	1.292.481.451				1.292.481.451		
6	Trường Mẫu giáo Hồ Hải	1				1	10					10	1.175.977.210				1.175.977.210		
7	Trường Mẫu giáo Xuân Hải B	1				1	10					10	1.084.103.000				1.084.103.000		
8	Trường Mẫu giáo Xuân Hải C	1				1	11					11	1.347.851.204				1.347.851.204		

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT		Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	
9	Trường Mầm non Thành Sơn	1				1	10					10	881.189.659				881.189.659
10	Trường Mẫu giáo Khánh Hải	1				1	25					25	2.178.581.000				2.178.581.000
11	Trường Mẫu giáo Tri Hải	1				1	22					22	1.918.479.000				1.918.479.000
12	Trường Mẫu giáo Phương Hải	1				1	14					14	1.310.219.000				1.310.219.000
13	Trường Mẫu giáo Nhon Hải	1				1	22					22	1.771.695.000				1.771.695.000
14	Trường Mẫu giáo Thanh Hải	1				1	19					19	1.248.027.000				1.248.027.000
15	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hải	1				1	24					24	2.059.723.000				2.059.723.000
16	Trường Mầm non Ninh Hải	1				1	25					25	2.215.282.000				2.215.282.000
17	Trường Tiểu học Gò Dền	1				1	26					26	3.049.347.789				3.049.347.789
18	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1				1	20					20	2.686.676.946				2.686.676.946
19	Trường Tiểu học Hộ Diêm	1				1	28					28	3.373.962.634				3.373.962.634
20	Trường Tiểu học Lương Cách	1				1	26					26	3.001.134.309				3.001.134.309
21	Trường Tiểu học An Nuân	1				1	24					24	2.977.711.537				2.977.711.537
22	Trường Tiểu học Phước Nhon	1				1	35					35	3.985.632.133				3.985.632.133
23	Trường Tiểu học An Nhon	1				1	13					13	1.530.702.809				1.530.702.809
24	Trường Tiểu học Thành Sơn	1				1	20					20	2.532.562.659				2.532.562.659
25	Trường Tiểu học Đư Khánh	1				1	49					49	6.011.197.546				6.011.197.546
26	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	28					28	3.405.628.988				3.405.628.988
27	Trường Tiểu học Tri Thủy	1				1	25					25	3.123.082.998				3.123.082.998
28	Trường Tiểu học Khánh Hội	1				1	30					30	2.521.906.334				2.521.906.334
29	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	20					20	2.523.898.454				2.523.898.454
30	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	21					21	2.399.609.617				2.399.609.617

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSXCL (đồng)							
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ						
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX		Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm					
31	Trường Tiểu học Mỹ Trường	1				1	34					34	3.738.928.026				3.738.928.026		
32	Trường Tiểu học Khánh Nhơn	1				1	39					39	3.796.506.358				3.796.506.358		
33	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	34					34	3.438.243.476				3.438.243.476		
34	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	21					21	2.124.254.510				2.124.254.510		
35	Trường Tiểu học Thuận	1				1	30					30	3.032.303.764				3.032.303.764		
36	Trường Tiểu học Vĩnh	1				1	22					22	1.990.394.231				1.990.394.231		
37	Trường Tiểu học Tân An	1				1	0						2.124.132.088				2.124.132.088		
38	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	39					39	4.015.967.960				4.015.967.960		
39	Trường THCS An Dương Vương	1				1	37					37	3.938.307.666				3.938.307.666		
40	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	37					37	4.267.526.634				4.267.526.634		
41	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	39					39	4.313.417.000				4.313.417.000		
42	Trường THCS Lương Thế Vinh	1				1	74					74	6.550.574.362				6.550.574.362		
43	Trường THCS Quang Trung	1				1	28					28	3.032.788.977				3.032.788.977		
44	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	19					19	1.668.941.678				1.668.941.678		
45	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	38					38	3.521.864.892				3.521.864.892		
46	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	19					19	1.686.793.621				1.686.793.621		
47	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	29					29	3.391.393.000				3.391.393.000		
48	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	31					31	3.351.445.082				3.351.445.082		
V	Năm 2019	47	0	0	1	2	44	1152	0	0	5	5	1142	136.655.042.013	0	0	1.053.094.376	1.957.035.381	133.644.912.256
1	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1				1	0						1.626.369.381					1.626.369.381	
2	Trung tâm Phát triển Quý đất	1				1	5					5	330.666.000					330.666.000	
3	Ban quản lý DA DTXD huyện	1				1	5				5		1.053.094.376				1.053.094.376		
4	Trung tâm Chính trị	1				1	3					3	349.721.873						349.721.873

STT	Năm/Chi tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)						
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
5	Trường Mẫu giáo Tân Hải	1				1	12					12	1.418.657.371					1.418.657.371
6	Trường Mẫu giáo Hộ Hải	1				1	10					10	1.213.779.000					1.213.779.000
7	Trường Mẫu giáo Xuân Hải B	1				1	10					10	1.300.932.000					1.300.932.000
8	Trường Mẫu giáo Xuân Hải C	1				1	11					11	1.466.812.000					1.466.812.000
9	Trường Mầm non Thành Sơn	1				1	10					10	994.488.000					994.488.000
10	Trường Mẫu giáo Khánh Hải	1				1	25					25	2.722.339.000					2.722.339.000
11	Trường Mẫu giáo Tri Hải	1				1	22					22	1.976.649.000					1.976.649.000
12	Trường Mẫu giáo Phương Hải	1				1	14					14	1.344.634.194					1.344.634.194
13	Trường Mẫu giáo Nhon Hải	1				1	22					22	2.124.942.000					2.124.942.000
14	Trường Mẫu giáo Thanh Hải	1				1	19					19	1.651.355.000					1.651.355.000
15	Trường Mẫu giáo Vinh Hải	1				1	24					24	2.521.179.727					2.521.179.727
16	Trường Mầm non Ninh Hải	1				1	25					25	2.662.415.000					2.662.415.000
17	Trường Tiểu học Gò Dền	1				1	26					26	3.139.506.395					3.139.506.395
18	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1				1	20					20	2.819.448.000					2.819.448.000
19	Trường Tiểu học Hộ Diêm	1				1	28					28	3.572.893.000					3.572.893.000
20	Trường Tiểu học Lương Cách	1				1	26					26	2.946.177.000					2.946.177.000
21	Trường Tiểu học An Xuân	1				1	24					24	3.214.338.492					3.214.338.492
22	Trường Tiểu học Phước Nhon	1				1	35					35	4.166.013.000					4.166.013.000
23	Trường Tiểu học An Nhon	1				1	13					13	1.587.535.000					1.587.535.000
24	Trường Tiểu học Thành Sơn	1				1	20					20	2.593.627.000					2.593.627.000
25	Trường Tiểu học Dư Khánh	1				1	49					49	6.307.188.000					6.307.188.000
26	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	28					28	3.623.718.000					3.623.718.000
27	Trường Tiểu học Tri Thủy	1				1	25					25	3.288.104.000					3.288.104.000

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
28	Trường Tiểu học Khánh Hội	1				1	30						30	4.023.364.000					4.023.364.000
29	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	20						20	2.672.642.000					2.672.642.000
30	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	21						21	2.734.740.000					2.734.740.000
31	Trường Tiểu học Mỹ Trường	1				1	34						34	3.854.367.000					3.854.367.000
32	Trường Tiểu học Khánh Nhơn	1				1	39						39	4.085.786.000					4.085.786.000
33	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	34						34	3.607.259.000					3.607.259.000
34	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	21						21	2.245.720.000					2.245.720.000
35	Trường Tiểu học Thuận	1				1	30						30	4.400.939.000					4.400.939.000
36	Trường Tiểu học Vĩnh	1				1	22						22	2.820.286.000					2.820.286.000
37	Trường Tiểu học Tân An						0						0						
38	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	39						39	4.288.195.000					4.288.195.000
39	Trường THCS An Dương Vương	1				1	37						37	4.478.040.000					4.478.040.000
40	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	37						37	4.823.157.899					4.823.157.899
41	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	39						39	4.786.114.000					4.786.114.000
42	Trường THCS Lương Thế Vinh	1				1	74						74	6.688.870.000					6.688.870.000
43	Trường THCS Quang Trung	1				1	28						28	3.372.408.000					3.372.408.000
44	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	19						19	2.299.558.400					2.299.558.400
45	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	38						38	2.305.480.905					2.305.480.905
46	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	19						19	3.650.967.000					3.650.967.000
47	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	29						29	3.679.034.000					3.679.034.000
48	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	31						31	3.821.532.000					3.821.532.000
V1	Năm 2020	47	0	0	1	2	44	1172	0	0	7	5	1160	141.818.610.501	0	0	947.310.208	2.179.747.443	138.691.552.850
1.	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1				1		0						1.825.892.443				1.825.892.443	

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT		Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	
2	Trung tâm Phát triển Quý đất	1			1		5				5		353.855.000			353.855.000	
3	Ban quản lý DA DTXD huyện	1			1		7			7		947.310.208		947.310.208			
4	Trung tâm Chính trị	1			1		3				3		378.628.850				378.628.850
5	Trường Mầm non giáo Tân Lạc	1			1		14				14		1.279.533.000				1.279.533.000
6	Trường Mẫu giáo Hộ Hải	1			1		10				10		1.312.418.000				1.312.418.000
7	Trường Mẫu giáo Xuân Hải B	1			1		14				14		1.409.393.000				1.409.393.000
8	Trường Mẫu giáo Xuân Hải C	1			1		13				13		1.574.236.000				1.574.236.000
9	Trường Mầm non Thành Sơn	1			1		14				14		1.021.107.000				1.021.107.000
10	Trường Mẫu giáo Khánh Hải	1			1		24				24		2.379.914.000				2.379.914.000
11	Trường Mẫu giáo Trí Hải	1			1		23				23		1.876.161.000				1.876.161.000
12	Trường Mẫu giáo Phương Hải	1			1		17				17		1.558.415.000				1.558.415.000
13	Trường Mẫu giáo Nhon Hải	1			1		25				25		1.954.434.000				1.954.434.000
14	Trường Mẫu giáo Thanh Hải	1			1		24				24		1.574.603.000				1.574.603.000
15	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hải	1			1		27				27		2.432.785.000				2.432.785.000
16	Trường Mầm non Ninh Hải	1			1		25				25		2.665.059.000				2.665.059.000
17	Trường Tiểu học Gò Đền	1			1		26				26		3.261.782.000				3.261.782.000
18	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1			1		19				19		2.850.729.000				2.850.729.000
19	Trường Tiểu học Hộ Diêm	1			1		27				27		3.836.462.000				3.836.462.000
20	Trường Tiểu học Lương Cách	1			1		28				28		3.085.013.000				3.085.013.000
21	Trường Tiểu học An Xuân	1			1		24				24		3.280.423.000				3.280.423.000
22	Trường Tiểu học Phước Nhon	1			1		0						4.511.858.000				4.511.858.000
23	Trường Tiểu học An Nhon	1			1		14				14		1.738.095.000				1.738.095.000
24	Trường Tiểu học Thành Sơn	1			1		20				20		2.599.043.000				2.599.043.000

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập					Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX		Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm			
25	Trường Tiểu học Đur Khánh	1				1	51					51	6.806.936.000				6.806.936.000
26	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	26					26	3.664.834.000				3.664.834.000
27	Trường Tiểu học Tru	1				1	28					28	4.048.920.000				4.048.920.000
28	Trường Tiểu học Khánh Hội	1				1	27					27	3.640.886.000				3.640.886.000
29	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	20					20	2.981.733.000				2.981.733.000
30	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	22					22	2.765.932.000				2.765.932.000
31	Trường Tiểu học Mỹ Trường	1				1	36					36	4.130.035.000				4.130.035.000
32	Trường Tiểu học Khanh Nhon	1				1	38					38	4.293.510.000				4.293.510.000
33	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	37					37	3.457.818.000				3.457.818.000
34	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	21					21	2.199.857.000				2.199.857.000
35	Trường Tiểu học mai	1				1	0					0	3.952.638.000				3.952.638.000
36	Trường Tiểu học vinn	1				1	24					24	2.389.985.000				2.389.985.000
37	Trường Tiểu học Tân An	0				0	0					0	0				0
38	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	38					38	4.708.621.000				4.708.621.000
39	Trường THCS An Dương Vương	1				1	34					34	4.955.827.000				4.955.827.000
40	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	37					37	5.383.379.000				5.383.379.000
41	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	38					38	5.041.839.000				5.041.839.000
42	Trường THCS Lương Thế Vinh	1				1	71					71	7.321.682.000				7.321.682.000
43	Trường THCS Quang Trung	1				1	26					26	3.409.515.000				3.409.515.000
44	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	49					49	2.566.686.000				2.566.686.000
45	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	33					33	4.036.104.000				4.036.104.000
46	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	20					20	2.356.791.000				2.356.791.000
47	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	64					64	3.921.622.000				3.921.622.000

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động					Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)						
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX		100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm	Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
48	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	29					29	4.076.311.000					4.076.311.000	
VII	Năm 2021	45	0	0	1	2	42	1151	0	0	11	20	1120	130.461.700.283	0	0	3.137.238.062	1.585.844.000	125.738.618.221
1	Trung tâm Văn hóa TT và TT	1				1	15					15	1.238.206.000					1.238.206.000	
2	Trung tâm Phát triển Quý đất	1				1	5					5	347.638.000					347.638.000	
3	Ban quản lý DA DTXD huyện	1			1		11			11			3.137.238.062			3.137.238.062			
4	Trung tâm Chính trị	1				1	3					3	389.693.000					389.693.000	
5	Trường tiểu giáo Tân Lạc	1				1	12					12	1.581.789.393					1.581.789.393	
6	Trường Mẫu giáo Hồ Hai	1				1	10					10	1.415.538.237					1.415.538.237	
7	Trường Mẫu giáo Xuân Hai B	1				1	14					14	1.676.024.700					1.676.024.700	
8	Trường Mẫu giáo Xuân Hai C	1				1	11					11	1.728.132.914					1.728.132.914	
9	Trường Mầm non Thành Sơn	1				1	13					13	1.246.853.597					1.246.853.597	
10	Trường Mẫu giáo Khánh Hai	1				1	22					22	2.404.813.170					2.404.813.170	
11	Trường Mẫu giáo Tri Hai	1				1	21					21	2.122.007.442					2.122.007.442	
12	Trường Mẫu giáo Phương Hai	1				1	13					13	1.455.802.358					1.455.802.358	
13	Trường Mẫu giáo Nhon Hai	1				1	21					21	2.277.389.490					2.277.389.490	
14	Trường Mẫu giáo Thanh Hai	1				1	19					19	1.892.009.857					1.892.009.857	
15	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hai	1				1	24					24	3.200.796.211					3.200.796.211	
16	Trường Mầm non Ninh Hai	1				1	23					23	2.826.927.318					2.826.927.318	
17	Trường Tiểu học Gò Đền	1				1	26					26	3.598.692.784					3.598.692.784	
18	Trường Tiểu học Thụy Lợi	1				1	20					20	2.782.928.000					2.782.928.000	
19	Trường Tiểu học Hồ Diêm	1				1	27					27	3.791.601.444					3.791.601.444	
20	Trường Tiểu học Lương Cách	1				1	28					28	3.476.458.352					3.476.458.352	
21	Trường Tiểu học An Xuân	1				1	23					23	3.545.124.784					3.545.124.784	

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCT. (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
22	Trường Tiểu học Phước Nhơn	0				0	0						0						
23	Trường Tiểu học An Nhơn	1				1	14						14	1.821.035.871					1.821.035.871
24	Trường Tiểu học Thành Sơn	1				1	21						21	2.897.315.938					2.897.315.938
25	Trường Tiểu học Đư Khánh	1				1	51						51	7.284.019.832					7.284.019.832
26	Trường Tiểu học Ninh Chữ	1				1	26						26	4.009.444.495					4.009.444.495
27	Trường Tiểu học Tấn Sơn	1				1	28						28	4.182.015.619					4.182.015.619
28	Trường Tiểu học Khánh Hội	1				1	27						27	4.106.868.826					4.106.868.826
29	Trường Tiểu học Phương Cựu	1				1	20						20	2.994.887.933					2.994.887.933
30	Trường Tiểu học Phương Cựu 3	1				1	22						22	3.204.440.858					3.204.440.858
31	Trường Tiểu học Mỹ Trường	1				1	34						34	4.356.345.148					4.356.345.148
32	Trường Tiểu học Khánh Nhơn	1				1	36						36	4.117.399.297					4.117.399.297
33	Trường Tiểu học Mỹ Tân	1				1	35						35	3.890.184.441					3.890.184.441
34	Trường Tiểu học Mỹ Phong	1				1	22						22	2.372.338.928					2.372.338.928
35	Trường Tiểu học Tấn Sơn	0				0	0						-	0					-
36	Trường Tiểu học Vĩnh Tấn	1				1	18						18	2.138.284.254					2.138.284.254
37	Trường Tiểu học Tân An	0				0	0						-	0					-
38	Trường THCS Nguyễn Thái Bình	1				1	38						38	4.573.154.188					4.573.154.188
39	Trường THCS An Dương Vương	1				1	34						34	4.848.577.410					4.848.577.410
40	Trường THCS Đinh Bộ Lĩnh	1				1	37						37	5.162.641.677					5.162.641.677
41	Trường THCS Lý Thường Kiệt	1				1	39						39	4.975.074.135					4.975.074.135
42	Trường THCS Lương Thế Vinh	1				1	68						68	7.999.012.936					7.999.012.936
43	Trường THCS Quang Trung	1				1	26						26	3.544.698.306					3.544.698.306
44	Trường THCS Ngô Quyền	1				1	49						49	5.848.295.078					5.848.295.078

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho DVSNCL (đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi DTPT	Một phần chi DTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi DTPT, chi TX do NS bảo đảm
45	Trường THCS Ngô Sỹ Liên	1				1	33						33	3.911.986.916					3.911.986.916
46	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	1				1	17						17	2.011.572.979					2.011.572.979
47	Trường THCS Mai Thúc Loan	1				1	66						66	8.711.750.944					8.711.750.944
48	Trường THCS Đoàn Thị Điểm	1				1	29						29	4.029.213.709					4.029.213.709
TỔNG CỘNG		332	0	0	7	15	310	8138	0	0	46	63	8029	858.058.755.352	0	0	8.449.653.702	14.633.073.317	834.976.028.333

Phụ lục 12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm Báo cáo số A70/BC-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Ninh Hải)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới											
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:										
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên							
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP					
I	NĂM 2016																			
I	NSNN																			
	Dự toán NSNN Thu tướng Chính phủ giao																			
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền																			
	Số chuyển nguồn năm trước sang																			
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	305	190	190		115	115		1.657	650	650		1.007	1.007						
	Số quyết toán NSNN	296	181	181		115	115		1.235	650	650		585	585						
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN								1.569	1.569			1.569							
3	Số dự án thực hiện trong năm		2			2			8				3							
II	NĂM 2017																			
I	NSNN																			
	Dự toán NSNN Thu tướng Chính phủ giao																			
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền																			
	Số chuyển nguồn năm trước sang								129				129	129						

STT	CHI TIẾT	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:							
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên					
			Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	584	449	449		135	135		4.110	2.935	2.935		1.175	1.175
	Số quyết toán NSNN	559	449	449		110	110		3.941	2.874	2.874		1.067	1.067
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	-	-			-			732	732			732	
3	Số dự án thực hiện trong năm	6	4	4		2	2		12	8	8		4	4
III	NĂM 2018													
I	NSNN													
	Dự toán NSNN Thu tướng Chính phủ giao													
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền													
	Số chuyển nguồn năm trước sang	162	162	162		-			162	162	162			
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	832	360	360		472	472		6.414	3.120	3.120		3.294	3.294
	Số quyết toán NSNN	775	352	352		423	423		6.320	3.026	3.026		3.294	3.294
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN								369	369			369	
3	Số dự án thực hiện trong năm		3			3				8			3	
IV	NĂM 2019													
I	NSNN													
	Dự toán NSNN Thu tướng Chính phủ giao													
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền													
	Số chuyển nguồn năm trước sang													
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	2.365	2.365	2.365		-			18.083	9.450	9.450		8.633	8.633
	Số quyết toán NSNN	2.099	2.099	2.099		-			14.826	9.002	9.002		5.824	5.824

STT	CHI TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						
			Chỉ dẫn tư phát triển			Chỉ thường xuyên			Chỉ dẫn tư phát triển			Chỉ thường xuyên			
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN						242	242		242					
3	Số dự án thực hiện trong năm	3						10			3				
V	NĂM 2020														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thu tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang						706	180	180		526	526			
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	521	340	340		181	181	27.754	18.708	11.440	7.268	9.046	4.870	4.176	
	Số quyết toán NSNN	519	338	338		181	181	23.199	16.252	10.242	6.010	6.947	3.162	3.785	
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN						539	539		539					
3	Số dự án thực hiện trong năm	2	2					8			3				
VI	NĂM 2021														
I	NSNN														
	Dự toán NSNN Thu tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														

STT	CHI TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới											
		<i>Trong đó:</i>						<i>Trong đó:</i>											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên						
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP				

TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

(Kèm theo Báo cáo số: 470 /BC-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Ninh Hải)

Số liệu tính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021)

STT	Số văn bản	ngày văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
I. Các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy				
1.	09-CT/HU	03/4/2017	Chỉ thị về tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, kiểm tra, giám sát, quản lý cán bộ, đảng viên	
2.	60-CTr/HU	29/3/2016	Chương trình công tác trọng tâm về phòng, chống tham nhũng năm 2016	
3.	155-CTr/HU	14/8/2017	Chương trình về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đến năm 2020	
4.	01-QĐ/HU	08/6/2017	Quy định "về trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, xã - thị trấn thuộc diện Ban Thường vụ huyện ủy quản lý trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao"	
5.	02-QĐ/HU	25/7/2017	Quy định về kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản của cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Huyện ủy quản lý	
6.	1566-QĐ/HU	13/4/2018	Quyết định về việc ban hành Quy chế thi tuyển các chức danh diện Ban Thường vụ Huyện ủy quản lý	
7.	02-QĐHU	12/8/2020	Quyết định về thành lập Đoàn kiểm tra kết quả thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 12/5/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đến năm 2020	
8.	29-KH/HU	29/3/2016	triển khai thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 07/12/2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng	
9.	76-KH/HU	20/3/2017	Kế hoạch về triển khai thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống tham nhũng năm 2017	
10.	83-KH/HU	18/4/2017	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội	

STT	Số văn bản	ngày văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
			Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII về công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng	
11.	106-KH/HU	29/9/2017	Kế hoạch về tập huấn, tuyên truyền công tác nội chính và phòng chống tham nhũng năm 2017	
12.	123-KH/HU	22/3/2018	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình 186-CTr/TU ngày 06/3/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống tham nhũng năm 2018.	
13.	181-KH/HU	20/3/2019	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương số 260-CTr/TU ngày 05/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống tham nhũng năm 2019	
14.	192-KH/HU	24/4/2019	Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	
15.	202-KH/HU	05/6/2019	Kế hoạch thực hiện các kiến nghị của Đoàn công tác Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về kết quả kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống tham nhũng tại tỉnh	
16.	221-KH/HU	09/10/2019	Kế hoạch về tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp năm 2019	
17.	02-KH/HU	12/8/2020	Kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 12/5/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đến năm 2020	
18.	1788-CV/HU	03/6/2019	Công văn hướng ứng tham gia Giải báo chí toàn quốc về đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí lần thứ hai;	
19.	1843-CV/HU	17/7/2019	Công văn tăng cường rà soát, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị có chức năng phòng, chống tham nhũng	
20.	1868-CV/HU	01/8/2019	Công văn thực hiện chế độ báo cáo về công tác nội chính, phòng chống tham nhũng và cải cách tư pháp:	
21.	2079-CV/HU	31/12/2019	Công văn tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống "Tham nhũng vặt"	

STT	Số văn bản	ngày văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
22.	2170-CV/HU	13/3/2020	Công văn triển khai thực hiện Chương trình số 329-CTr/TU ngày 25/02/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	
II. Các văn bản chỉ đạo, điều hành của UBND huyện				
1.	16/KH-UBND	16/01/2016	triển khai thực hiện công tác thanh tra gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí trên địa bàn huyện Ninh Hải;	
2.	40/KH-UBND	07/3/2016	Về công tác phòng, chống tham nhũng năm 2016 của UBND huyện Ninh Hải;	
3.	156/KH-UBND	19/7/2016	về thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 28/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng	
4.	47/KH-UBND	02/3/2017	về thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí năm 2017	
5.	260/KH-UBND	13/12/2017	về thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020	
6.	88/KH-UBND	03/4/2018	của UBND huyện về công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2018	
7.	1389/UBND-NC	08/5/2018	về việc thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 21/4/2017 của Tỉnh ủy Ninh Thuận	
8.	1389/UBND-NC	08/5/2018	về việc thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 21/4/2017 của Tỉnh ủy Ninh Thuận	
9.	2377/UBND-NC	13/7/2018	về việc thực hiện Công văn số 2903/UBND-NC ngày 10/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng tại địa phương	
10.	76/KH-UBND	13/3/2019	về việc thực hiện công tác phòng chống tham nhũng trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2019	
11.	100/KH-UBND	27/3/2019	về việc triển khai Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018	
12.	1088/UBND-NC	26/3/2019	về việc triển khai thực hiện đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm	

STT	Số văn bản	ngày văn bản	Nội dung văn bản	Ghi chú
			2018 của UBND huyện	
13.	1285/UBND-NC	05/4/2019	về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 181-KH/HU ngày 20/3/2019 của Ban Thường vụ huyện ủy về triển khai thực hiện Chương trình số 260-CTr/TU ngày 05/3/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác lãnh đạo, chỉ đạo phòng, chống tham nhũng năm 2019	
14.	1746/UBND-NC	10/5/2019	về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ người phát hiện, tố giác, người đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn huyện	
15.	186/KH-UBND	01/7/2019	về triển khai thực hiện chương trình công tác năm của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2019	
16.	K 219/KH-UBND	19/8/2019	Về phổ biến, quán triệt, triển khai chương trình hành động, thực hiện Kế hoạch số 3008/KH-UBND ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc	
17.	20/KH-UBND	20/01/2020	về việc thực hiện công tác phòng, chống “tham nhũng vặt” theo Chỉ thị số 62-CT/TU ngày 19/11/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	
18.	117/KH-UBND	10/4/2020	về thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2020 trên địa bàn huyện Ninh Hải	
19.	256/UBND-NC	06/02/2020	về việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra gắn với công tác phòng, chống tham nhũng và thực hiện kết luận thanh tra trên địa bàn huyện	
20.	2463/UBND-NC	01/7/2020	về việc triển khai thực hiện Công văn số 2251/UBND-TCĐNC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh về tăng cường công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng	
21.	143/KH-UBND	12/5/2021	về triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện Ninh Hải năm 2021;	
22.	66/KH-UBND	12/5/2021	về thực hiện chương trình công tác năm 2021 của Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng	
23.	117/KH-UBND	28/3/2022	về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực năm 2022.	

DANH MỤC VĂN BẢN THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG Lãng phí CÁC CẤP

(Kèm báo cáo số 470/BK-C/BNĐ ngày 16/9/2022 của UBND huyện Ninh Hải)

STT	Số hiệu/Tên văn bản	Nội dung	Chi phí
Văn bản ban hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí			
	QĐ 32/H/Đ-UBND ngày 17/4/2017	Quyết định Ban hành chương trình TTTK, CLP giai đoạn 2016-2020	
	QĐ 574/QĐ-UBND ngày 10/5/2018	Quyết định chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018	
	QĐ 377/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	Quyết định chương trình tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019	
	QĐ 387/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	Quyết định ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020	
	QĐ 208/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	Quyết định ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021	
	QĐ 654/QĐ-UBND ngày 22/5/2018	Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng trên địa bàn huyện Ninh Hải	
	Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 12/5/2021	Kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng trên địa bàn huyện	
	Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 12/5/2021	Kế hoạch thực hiện chương trình công tác năm 2021 của BCĐTW và phòng, chống tham nhũng	
	Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 17/3/2021	Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát tài sản thu nhập năm 2020	
	Chi thi 01/C.T-UBND ngày 27/01/2021	Chi thi tăng cường các biện pháp quản lý thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện	
	Kế hoạch 22/KH-UBND ngày 19/01/2021	Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách năm 2021	
	Thực hiện Kế hoạch thực hiện Kế hoạch 126-KH/HU ngày 29/3/2018 của Huyện ủy Ninh Hải về thực hiện NQ 18-NQ/TW của BCHTW Đảng một số vấn đề về tiếp tục tổ chức sắp xếp bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh gồm: hoạt động hiệu lực, hiệu quả		
	Kế hoạch 150/KH-UBND ngày 04/6/2018 triển khai thực hiện Kế hoạch 127-KH/HU ngày 29/3/2018 về thực hiện NQ 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCHTW khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập:		
	Kế hoạch 270/KH ngày 13/10/2020	Kế hoạch về tăng cường thực hiện nhiệm vụ minh bạch, kỷ cương, công khai, công bằng, công chức, viên chức trên địa bàn	
	Công văn số 333/UBND-NC ngày 25/01/2021 về việc tăng cường thực hiện nhiệm vụ minh bạch, kỷ cương, công khai, công bằng, công chức, viên chức trên địa bàn	Công văn số 333/UBND-NC ngày 25/01/2021 về việc tăng cường thực hiện nhiệm vụ minh bạch, kỷ cương, công khai, công bằng, công chức, viên chức trên địa bàn	
	Công văn 333/UBND-NC ngày 25/01/2021 ...	Công văn 333/UBND-NC ngày 25/01/2021 ...	